



2017

Phát triển ngành gỗ Việt theo hướng bền vững:
Loại bỏ nguồn gỗ nhập khẩu rủi ro cao ra khỏi chuỗi cung



Tô Xuân Phúc
Nguyễn Tôn Quyền
Huỳnh Văn Hạnh
Trần Lê Huy
Cao Thị Cẩm

Mục lục

Lời cảm ơn	3
1. Giới thiệu.....	4
2. Các thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam.....	5
2.1. Hoa Kỳ.....	5
2.2. Châu Âu (EU).....	6
2.3. Trung Quốc.....	6
2.4. Nhật Bản.....	7
2.5. Hàn Quốc.....	8
3. Thị trường nội địa.....	8
3.1. Một số hợp phần cơ bản của thị trường nội địa.....	8
3.2. Nguồn cung gỗ cho thị trường nội địa	9
3.3. Xu hướng tiêu dùng đồ gỗ gia dụng hiện nay.....	9
3.4. Một số thay đổi của thị trường nội địa trong thời gian gần đây.....	10
4. Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu	10
4.1. Tổng quan.....	10
4.2. Việt Nam nhập khẩu gỗ tròn	12
4.3. Việt Nam nhập khẩu gỗ xẻ	15
5. Vai trò gỗ nguyên liệu và xu hướng thay đổi thị trường.....	19
5.1. Vai trò của gỗ nguyên liệu nhập khẩu đối với thị trường xuất khẩu.....	19
5.2. Vai trò của gỗ nguyên liệu đối với thị trường nội địa.....	20
5.3. Xu hướng thay đổi về các yêu cầu của thị trường.....	20
5.4. Việt Nam kí VPA FLEGT và loại bỏ nguồn gỗ rủi ro ra khỏi chuỗi cung.....	21
6. Kết luận: Xây dựng và phát triển bền vững ngành gỗ Việt trong tương lai	23
Phụ lục.....	25

Lời cảm ơn

Báo cáo là sản phẩm hợp tác giữa Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam (VIFORES), Hội Mỹ nghệ và Chế biến gỗ Thành phố Hồ Chí Minh (HAWA), Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Bình Định (FPA Bình Định) và tổ chức Forest Trends. Báo cáo hoàn thành với sự trợ giúp về tài chính một phần từ Cơ quan Hợp tác Phát triển của Chính phủ Anh (DFID) và Cơ quan Hợp tác Phát triển của Chính phủ Na Uy (NORAD). Các phân tích và nhận xét trong Báo cáo là của các tác giả.

1. Giới thiệu

Ngành chế biến gỗ của Việt Nam đã và đang giữ vị trí quan trọng trên bản đồ các nước cung gỗ và sản phẩm gỗ trên thế giới. Thương hiệu gỗ Việt đã dần được hình thành, tạo nền tảng thúc đẩy mở rộng thị trường xuất khẩu. Năm 2016, tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ (sau đây được gọi là mặt hàng gỗ) của Việt Nam đạt gần 7 tỉ USD, là một trong số các mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất của cả nước. Các mặt hàng gỗ của Việt Nam hiện đang được tiêu thụ tại nhiều thị trường, trong đó Hoa Kỳ và EU là hai trong số các thị trường quan trọng nhất. Năm 2016 kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam vào hai thị trường này chiếm 50% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của toàn ngành.

Bên cạnh thị trường xuất khẩu, thị trường nội địa là một trong những hợp phần quan trọng của ngành gỗ. Với dân số trên 90 triệu dân và một tầng lớp trung lưu ngày càng mở rộng, cùng với tốc độ đô thị hóa diễn nhanh chóng, quy mô tiêu thụ các mặt hàng gỗ tại thị trường nội địa được rất lớn. Tuy nhiên, hiện chưa có bất kỳ một con số thống kê nào được đưa ra về quy mô và động lực của thị trường này. Một số nguồn thông tin ước tính rằng hàng năm tiêu thụ nội địa đối với các mặt hàng gỗ có thể lên tới con số 2 tỉ USD, với một lượng gỗ nguyên liệu đầu vào lên tới hàng chục triệu m³ (Nguyễn Tôn Quyền và cộng sự, 2016).

Nguồn gỗ nguyên liệu nhập khẩu có vai trò quan trọng đối với sự lớn mạnh của ngành gỗ, cả trên phương diện thị trường xuất khẩu và tiêu thụ nội địa. Bình quân mỗi năm Việt Nam nhập khẩu khoảng 4-4,5 triệu m³ gỗ quy tròn, tương đương với 1,8-2 tỉ USD về kim ngạch. Gỗ nhập khẩu không chỉ đa dạng về nguồn cung mà còn về số lượng các loài nhập khẩu. Số lượng loài gỗ nhập vào Việt Nam khoảng 150-160 loài/năm, từ trên 100 quốc gia và vùng lãnh thổ. Các loài nhập khẩu bao gồm các loài gỗ rừng tự nhiên, từ các khu vực rừng nhiệt đới và các loài gỗ rừng trồng và/hoặc các loài gỗ có nguồn gốc từ các khu vực rừng ôn đới.

Hoa Kỳ và EU không chỉ là thị trường quan trọng tiêu thụ các mặt hàng gỗ của Việt Nam mà còn là nguồn cung gỗ nguyên liệu rất lớn. Hàng năm lượng gỗ nguyên liệu nhập khẩu vào Việt Nam từ Hoa Kỳ và EU lên tới trên 1 triệu m³ gỗ quy tròn, tương đương với 30-35% trong tổng lượng gỗ nguyên liệu nhập khẩu. Gỗ nhập khẩu từ nguồn này được đưa vào chế biến và xuất khẩu ngược trở lại các quốc gia này ở dạng các sản phẩm tinh chế. Một phần trong lượng gỗ nguyên liệu nhập khẩu được sử dụng cho tiêu dùng nội địa.

Hội nhập thị trường quốc tế luôn tiềm ẩn nhiều rủi ro đặc biệt là đối với các mặt hàng xuất khẩu. Một trong những rủi ro vô cùng lớn mà ngành gỗ hiện đang phải đối mặt là sự pha trộn các nguồn gỗ nguyên liệu nhập khẩu được coi là có rủi ro cao với các nguồn rủi ro thấp hoặc không có rủi ro (được coi là nguồn 'sạch'). Nguồn gỗ rủi ro thường là gỗ có nguồn gốc từ một số quốc gia Tiểu vùng sông Mê Kông và Châu Phi. Nguồn gỗ sạch được nhập khẩu từ các quốc gia như Hoa Kỳ, EU và các quốc gia Châu Mỹ La Tinh. Sử dụng nguồn gỗ nguyên liệu nhập khẩu có rủi ro có tác động tiêu cực, ảnh hưởng trực tiếp đến hình ảnh của ngành gỗ Việt trên thị trường Quốc tế.

Chính phủ Việt Nam và EU đã hoàn thành việc đàm phán Hiệp định đối tác tự nguyện (VPA) trong khuôn khổ của Chương trình Thực thi Luật lâm nghiệp, Quản trị rừng và Thương mại lâm sản (FLEGT) do EU khởi xướng. Áp dụng VPA trong tương lai đòi hỏi tất cả các mặt hàng gỗ được xuất khẩu và tiêu thụ nội địa phải là các sản phẩm hợp pháp, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về môi trường, xã hội và kinh tế. Điều này có nghĩa rằng các nguồn gỗ nguyên liệu có rủi ro cao, sẽ khó có khả năng đáp ứng được các yêu cầu mới. Loại bỏ các nguồn gỗ nguyên liệu có rủi ro cao, bao gồm cả nguồn gỗ rủi ro có nguồn

gốc từ nhập khẩu không phải chỉ là yêu cầu cấp bách, giúp duy trì ổn định thị trường xuất khẩu cho ngành mà còn là đòi hỏi bắt buộc đối với toàn ngành.

Báo cáo này tập trung vào một vấn đề sau:

- Xác định các nguồn cung gỗ nguyên liệu có rủi ro cao có nguồn gốc từ nhập khẩu và xu hướng thay đổi các nguồn này trong tương lai.
- Xác định vai trò của các nguồn cung này trong tổng cung gỗ nguyên liệu nhập khẩu hiện nay.'
- Kiến nghị việc loại bỏ các nguồn cung gỗ nhập khẩu có rủi ro cao và các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực của việc loại bỏ này đối với các bên liên quan.

Các dữ liệu thống kê được sử dụng trong Báo cáo được tổng hợp từ nguồn số liệu xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan.

Phần 2 dưới đây sẽ mô tả các thị trường xuất khẩu chính cho các mặt hàng gỗ của Việt Nam. Phần 3 cung cấp một số thông tin cơ bản về thị trường nội địa. Phần 4 tập trung phân tích các nguồn gỗ nguyên liệu nhập khẩu. Phần 5 thảo luận về vai trò của gỗ nhập khẩu, bao gồm gỗ nhập khẩu rủi ro cao đối với thị trường xuất khẩu và thị trường nội địa. Dựa trên phần 5, Phần 6 đưa ra một số kiến nghị về việc loại bỏ nguồn gỗ nhập khẩu rủi ro cao ra khỏi chuỗi cung và các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực của việc loại bỏ này đối với các bên liên quan.

2. Các thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam

Mặc dù trước đó có một số ý kiến cho rằng ngành chế biến gỗ xuất khẩu của Việt Nam sẽ phải đối mặt với một số khó khăn do những thay đổi về thể chế chính trị tại Hoa Kỳ và Vương quốc Anh, năm 2016 vẫn là một năm được cho là thành công của ngành. Tổng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ trong năm đạt khoảng 6,8 tỉ USD, tăng gần 7% so với kim ngạch năm 2015. Các mặt hàng gỗ của Việt Nam được xuất sang 106 quốc gia và vùng lãnh thổ. Trong ba tháng đầu 2017 kim ngạch xuất khẩu của ngành đạt trên 1,7 tỉ USD. Phần dưới đây tập trung vào các thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam

2.1. Hoa Kỳ

Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu quan trọng nhất của ngành gỗ Việt Nam. Kim ngạch năm 2016 đạt 2,71 tỉ USD, tăng vọt từ con số 2,57 tỉ USD của năm 2015. Trong 3 tháng đầu 2017 tổng kim ngạch từ thị trường này đạt trên 665 triệu USD.

Trên 90% các mặt hàng gỗ xuất khẩu sang Hoa Kỳ thuộc nhóm sản phẩm gỗ (HS 94). Kim ngạch các mặt hàng thuộc nhóm 'sản phẩm gỗ khác' (thuộc các mã từ HS 4408 đến 44021) cũng tương đối lớn. Lượng gỗ nguyên liệu (tròn, xẻ) xuất khẩu sang thị trường này không đáng kể (Bảng 1).

Bảng 1. Việt Nam xuất khẩu các mặt hàng gỗ sang Hoa Kỳ (USD)

Mặt hàng	2015	2016	Quý 1/ 2017
Gỗ tròn	1.151.254	175.310	-
Gỗ xẻ	2.176.961	66.385	-
Sản phẩm gỗ	2.473.467.491	2.597.545.410	636.291.640
Sản phẩm gỗ khác	100.732.515	113.493.446	28.894.921
Tổng số	2.577.528.222	2.711.280.551	665.186.561

Các mặt hàng gỗ xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu được làm từ gỗ nhập khẩu từ các khu vực rừng ôn đới, hoặc từ nguồn gỗ rừng trồng trong nước (cao su, keo/tràm). Trong năm 2016, các mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn vào thị trường này được làm từ các loài sau¹:

- Các mặt hàng làm từ gỗ cao su (nội địa): 737 triệu USD
- Các mặt hàng làm từ gỗ trầm (nội địa): 117 triệu USD
- Các mặt hàng làm từ gỗ thông (nhập khẩu): 246,9 triệu
- Các mặt hàng làm từ gỗ dương (nhập khẩu): 197,5 triệu

2.2. Châu Âu (EU)

EU là một trong những thị trường xuất khẩu quan trọng nhất của Việt Nam. Năm 2016, kim ngạch xuất khẩu từ EU đạt 720,5 triệu USD, gần tương đương với mức 732,1 triệu USD năm 2015. Kim ngạch xuất khẩu ba tháng đầu 2017 đạt gần 221 triệu USD (Bảng 2).

Bảng 2. Việt Nam xuất khẩu các mặt hàng gỗ sang EU (USD)

Mặt hàng	2015	2016	Q1/2017
<i>Gỗ tròn</i>	9.100	975	-
<i>Gỗ xẻ</i>	35.621	33.899	1.200
<i>Sản phẩm gỗ</i>	657.413.890	649.663.648	197.558.164
<i>Sản phẩm khác</i>	74.672.075	70.861.921	23.376.331
Tổng số	732.130.685	720.560.443	220.935.695

Tương tự như thị trường Hoa Kỳ, các loài gỗ nằm trong các mặt hàng xuất khẩu đi EU là các loại gỗ nhập khẩu từ các khu vực rừng ôn đới, và từ nguồn gỗ rừng trồng trong nước. Các mặt hàng được làm từ các loài gỗ có kim ngạch lớn bao gồm:

- Các mặt hàng được làm từ gỗ sồi (nhập khẩu): 132,8 triệu USD
- Các mặt hàng được làm từ gỗ thông (nhập khẩu): 105 triệu USD
- Các mặt hàng được làm từ gỗ keo trầm (trong nước): 152,2 triệu USD
- Các mặt hàng được làm từ gỗ cao su (trong nước): 61,2 triệu USD.

2.3. Trung Quốc

Thị trường Trung Quốc chỉ đứng sau Hoa Kỳ về giá trị kim ngạch. Năm 2016 tổng kim ngạch xuất khẩu từ thị trường này đạt trên 1 tỉ USD, tăng từ con số 986 triệu USD năm 2015. Trong ba tháng đầu 2017 giá trị kim ngạch đạt gần 272 triệu USD.

Khác với hai thị trường Hoa Kỳ và EU, với các sản phẩm gỗ đóng vai trò chủ đạo, các mặt hàng gỗ xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc chủ yếu là các sản phẩm thô như dăm gỗ và gỗ xẻ (Bảng 3).

Bảng 3. Việt Nam xuất khẩu các mặt hàng gỗ sang Trung Quốc (USD)

Mặt hàng	2015	2016	Q1/2017
<i>Gỗ tròn</i>	5.368.360	5.093.232	3.766.345
<i>Gỗ xẻ</i>	192.285.905	181.296.758	49.919.540
<i>Dăm gỗ</i>	594.999.493	552.579.338	161.469.417
<i>Sản phẩm gỗ</i>	113.637.361	181.535.218	31.196.717
<i>Sản phẩm gỗ khác</i>	79.827.281	105.639.733	25.453.302
Tổng số	986.118.400	1.026.144.279	271.805.320

Các mặt hàng gỗ xuất khẩu vào Trung Quốc được làm chủ yếu từ các loài gỗ rừng trồng của Việt Nam và các loài gỗ tự nhiên nhập khẩu từ các khu vực rừng nhiệt đới. Năm 2016, các loài gỗ nằm trong các mặt hàng có giá trị kim ngạch xuất khẩu lớn bao gồm:

- Các sản phẩm được làm từ gỗ keo / tràm (trong nước): 506,6 triệu USD
- Các sản phẩm được làm từ gỗ cao su (trong nước): 145,0 triệu USD
- Các sản phẩm được làm từ gỗ hương (nhập khẩu): 189,6 triệu USD

Việt Nam còn xuất khẩu nhiều loại gỗ quý có nguồn gốc từ rừng tự nhiên sang Trung Quốc. Năm 2016 có 22 loài gỗ thuộc nhóm 1 và 2 được xuất khẩu vào thị trường này, với tổng kim ngạch 208 triệu USD. Hầu hết toàn bộ gỗ xuất khẩu thuộc các nhóm này đều là gỗ xẻ có nguồn gốc từ nhập khẩu, chủ yếu từ các nước trong khu vực Tiểu vùng sông Mê Kông và Châu Phi. Năm 2016 các loài gỗ quý có giá trị xuất khẩu lớn sang Trung Quốc bao gồm:

- Gỗ cẩm: 13,4 triệu USD
- Gỗ hương: 189,6 triệu USD
- Gỗ trắc: 3,4 triệu USD

2.4. Nhật Bản

Nhật Bản nằm trong nhóm 5 thị trường tiêu thụ các mặt hàng gỗ quan trọng nhất của Việt Nam. Mặc dù kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này năm 2016 (961,4 triệu USD) giảm so với kim ngạch năm 2015 (1 tỉ USD), thị trường này vẫn mang tính ổn định rất cao. Trong quý 1 năm 2017 tổng kim ngạch xuất khẩu vào thị trường này đạt 244 triệu USD. Bảng 4 chỉ ra các mặt hàng chính của Việt Nam được xuất khẩu vào thị trường này.

Bảng 4. Việt Nam xuất khẩu các mặt hàng gỗ sang Nhật Bản (USD)

Mặt hàng	2015	2016	Q1/2017
<i>Gỗ tròn</i>	667.852	790.866	
<i>Gỗ xẻ</i>	24.937.052	10.480.435	178.251
<i>Dăm gỗ</i>	451.075.789	363.629.800	94.458.360
<i>Sản phẩm gỗ</i>	385.334.228	416.890.834	107.679.163
<i>Sản phẩm gỗ khác</i>	154.309.727	169.638.140	41.722.684
Tổng số	1.016.324.648	961.430.075	244.038.458

Dăm gỗ và sản phẩm gỗ là các nhóm mặt hàng có giá trị kim ngạch xuất khẩu cao nhất. Tuy nhiên, kim ngạch xuất khẩu dăm gỗ năm 2016 giảm so với kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này năm 2015. Điều này ngược với các sản phẩm gỗ thuộc nhóm HS 94.

Giống như các thị trường Hoa Kỳ và EU, Nhật Bản là thị trường tiêu thụ nhiều các mặt hàng gỗ được sản xuất từ rừng trồng trong nước và gỗ nhập khẩu có nguồn gốc từ các nước EU và Hoa Kỳ. Các loài gỗ chính nằm trong các mặt hàng có giá trị kim ngạch xuất khẩu cao bao gồm:

- Các sản phẩm được làm từ gỗ keo/tràm (gỗ rừng trồng trong nước): 386,9 triệu USD
- Các sản phẩm được làm từ gỗ cao su (trong nước): 158,3 triệu USD
- Các sản phẩm được làm từ gỗ thông (nhập khẩu): 31,8 triệu USD
- Các sản phẩm được làm từ gỗ sồi (nhập khẩu): 24,1 triệu USD

2.5. Hàn Quốc

Với đặc điểm về chủng loại mặt hàng gần giống như thị trường Nhật Bản tuy nhiên quy mô về kim ngạch chỉ bằng khoảng 50%, Hàn Quốc cũng nằm trong top 5 thị trường xuất khẩu quan trọng nhất của Việt Nam. Năm 2016 giá trị kim ngạch các mặt hàng gỗ của Việt Nam đạt được từ thị trường này là khoảng 579,4 triệu USD, tăng mạnh so với kim ngạch năm 2015 (495,6 triệu USD). Bảng 5 chỉ ra kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam vào thị trường này.

Bảng 5. Việt Nam xuất khẩu các mặt hàng gỗ sang Hàn Quốc (USD)

Mặt hàng	2015	2016	Q1/2017
Gỗ tròn	56.097	2.470	-
Gỗ xẻ	3.294.635	2.040.048	620.467
Dăm gỗ	66.710.335	65.394.062	17.660.637
Sản phẩm gỗ	175.261.622	180.374.353	42.099.530
Sản phẩm gỗ khác	250.291.184	331.547.965	93.828.297
Tổng số	495.613.873	579.358.898	154.208.930

Giống như các mặt hàng gỗ xuất khẩu sang Nhật Bản, các mặt hàng gỗ xuất khẩu vào Hàn Quốc chủ yếu được làm từ gỗ rừng trồng trong nước và gỗ nhập khẩu có nguồn gốc ôn đới. Các loài gỗ nằm trong nhóm các mặt hàng có giá trị kim ngạch xuất khẩu cao bao gồm:

- Các mặt hàng được làm từ gỗ keo/tràm (trong nước): 214,5 triệu USD
- Các mặt hàng được làm từ gỗ cao su (trong nước): 190,1 triệu USD
- Các mặt hàng được làm từ gỗ thông (nhập khẩu): 21,3 triệu USD
- Các mặt hàng được làm từ gỗ bạch đàn (nhập khẩu): 42,1 triệu USD

Phần 3 dưới đây cung cấp một số thông tin về thị trường nội địa.

3. Thị trường nội địa

Với trên 90 triệu dân, tốc độ đô thị hóa diễn ra mạnh mẽ và một tầng lớp trung lưu ngày càng mở rộng, thị trường nội địa tiêu thụ các mặt hàng đồ gỗ của Việt Nam có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của ngành gỗ.

Đến nay chưa có một con số thống kê nào được dựa trên những khảo sát đầy đủ và khoa học về thực trạng vận hành, quy mô, và động lực thay đổi của thị trường này. Các con số được đưa ra chỉ là các con số ước tính. Ví dụ, con số công bố của các Hiệp hội gỗ đưa ra là kim ngạch của thị trường này tương đương khoảng 2 tỉ USD/năm, với lượng cung gỗ nguyên liệu cho thị trường này lên tới 7 triệu m³ quy tròn (Nguyễn Tôn Quyền và cộng sự 2016). Một số ý kiến khác thì cho rằng thị trường này có thể lớn hơn rất nhiều, với lượng gỗ nguyên liệu được sử dụng có thể lên tới trên 10 triệu m³ mỗi năm (Tô Xuân Phúc, 2017).

3.1. Một số hợp phần cơ bản của thị trường nội địa

Nhìn từ góc độ cung nguyên liệu, thị trường nội có thể tạm chia thành các phần sau đây²:

- Đồ gỗ: Bao gồm các loại đồ nội, ngoại thất như bàn, ghế, giường, tủ, sản phẩm bếp... Lượng gỗ nguyên liệu sử dụng để làm đồ gỗ mỗi năm lên tới khoảng 4,2 triệu m³ gỗ quy tròn.

² Các con số về lượng gỗ nguyên liệu sử dụng trong phần này được dựa trên các con số ước tính của Tô Xuân Phúc và cộng sự.

- Gỗ phục vụ công trình xây dựng: Bao gồm các loại gỗ làm cột, kèo, kè đường, dè, ốp lát công trình. Lượng gỗ nguyên liệu sử dụng cho phần này khoảng 1,5 triệu m³ quy tròn mỗi năm.
- Gỗ phục vụ nhà ở: Bao gồm các loại gỗ được sử dụng để làm nhà, như các loại cột, kèo, ván ốp nhà, cầu thang, cửa... Ước tính lượng gỗ sử dụng hàng năm khoảng 4,5 triệu m³
- Gỗ trụ mỏ và gỗ làm tàu thuyền: Là các loại gỗ nguyên liệu được sử dụng làm các cọc chống trong khai thác mỏ và các loại gỗ làm tàu thuyền. Ước tính lượng sử dụng gỗ hàng năm cho hợp phần này khoảng 0,5 triệu m³ gỗ quy tròn.

3.2. Nguồn cung gỗ cho thị trường nội địa

Nguồn cung gỗ cho thị trường nội địa đa dạng, trong đó bao gồm các nguồn chính sau:

- Nguồn gỗ rừng trồng, chủ yếu là keo/tràm. Hàng năm, lượng gỗ rừng trồng khai thác trong nước khoảng 17-18 triệu m³ quy tròn (Nguyễn Tôn Quyền và cộng sự, 2016). Một phần gỗ này được đưa vào chế biến phục vụ thị trường nội địa. Các sản phẩm chủ yếu bao gồm các loại đồ gỗ như bàn, ghế, giường với mức giá thấp. Hiện chưa có con số thống kê về lượng gỗ rừng trồng được sử dụng tại thị trường nội địa.
- Nguồn cây phân tán. Cây phân tán thường có nguồn gốc từ vườn rừng của hộ. Hàng năm lượng cung từ nguồn này khoảng trên 3 triệu m³ (Nguyễn Tôn Quyền và cộng sự 2016). Một phần gỗ được khai thác từ nguồn này được sử dụng để chế biến các mặt hàng phục vụ thị trường nội địa. Tuy nhiên đến nay vẫn chưa có con số về lượng gỗ từ nguồn này sử dụng nội địa.
- Gỗ cao su. Là nguồn cung gỗ từ các diện tích rừng cao su thanh lý, sau khi cây cao su đã hết chu kỳ khai thác mủ. Hàng năm, lượng cung gỗ nguyên từ nguồn này lên tới trên 3 triệu m³ (Trần Thị Thúy Hoa, 2017). Hiện đã có nhiều mặt hàng gỗ như bàn, ghế, giường, tủ được làm từ gỗ cao su được tiêu thụ nội địa. Tuy nhiên lượng gỗ cao su nguyên liệu sử dụng cho thị trường nội địa hiện vẫn chưa được thống kê.
- Gỗ nhập khẩu từ các diện tích rừng ôn đới. Hàng năm, lượng gỗ nguyên liệu được nhập khẩu từ nguồn này rất lớn (xem Phần 4). Một phần gỗ nhập khẩu từ nguồn này được sử dụng nội địa, chủ yếu ở dạng các mặt hàng như bàn, ghế, giường, tủ, ván sàn, đồ bếp. Lượng thực tế sử dụng hiện chưa được thống kê.
- Gỗ nhập khẩu có nguồn gốc từ các khu vực rừng nhiệt đới. Đây là nguồn gỗ nhập khẩu từ các nước thuộc Tiểu vùng sông Mê Kông và các nước thuộc Châu Phi (xem chi tiết tại Phần 4) và là các loại gỗ quý như hương, cẩm, trắc. Một lượng gỗ nhập khẩu từ các nguồn này được sử dụng phục vụ tiêu dùng nội địa, chủ yếu là các ở dạng các mặt hàng bàn, ghế, giường, tủ, với kiểu dáng mẫu mã theo kiểu truyền thống. Một số loài gỗ như lim, táu được sử dụng trong xây dựng như khung cửa, cầu thang.

3.3. Xu hướng tiêu dùng đồ gỗ gia dụng hiện nay

Tiêu dùng nội địa về các mặt hàng đồ gỗ có 3 xu hướng chính:

- Nhóm các sản phẩm thông thường. Chung loại và mẫu mã đa dạng, phù hợp với thị hiếu và điều kiện tiêu dùng của các nhóm khác nhau. Sản phẩm tiêu thụ đa dạng, bao gồm các mặt hàng được làm bằng gỗ rừng trồng, ván ghép thanh, ván ép, gỗ cây phân tán, gỗ cao su.
- Nhóm các sản phẩm hiện đại. Chủ yếu tập trung tại các thành phố lớn, đặc biệt trong các giới trẻ. Các sản phẩm thường có kiểu dáng, mẫu mã hiện đại. Các loại gỗ sử dụng phổ biến để sản xuất các sản phẩm này là các loại gỗ rừng trồng, gỗ cao su và các loài gỗ nhập khẩu. Các loại gỗ nhập khẩu từ Hoa Kỳ, EU, New Zealand (như gỗ sồi, tần bì, dương, óc chó, thông) thường là các loại gỗ được ưa chuộng.
- Nhóm các mặt hàng truyền thống. Chủ yếu được sản xuất từ các loại gỗ quý, với mức giá cao gấp nhiều lần so với các sản phẩm làm từ các loài gỗ thông thường khác. Các sản phẩm thuộc nhóm này được sản xuất theo mẫu mã truyền thống, phục vụ tầng lớp trung lưu, chủ yếu là

những người lớn tuổi. Nhu cầu tiêu dùng các loại sản phẩm thuộc nhóm này có vẻ giảm, không những bởi mức giá cao mà còn do sự khan hiếm nguồn cung gỗ nguyên liệu.

3.4. Một số thay đổi của thị trường nội địa trong thời gian gần đây

Làng nghề gỗ là một trong những hợp phần quan trọng của thị trường nội địa. Hiện có khoảng trên 300 làng nghề gỗ trong cả nước đang vận hành, với nhiều mặt hàng gỗ được cung ra thị trường (Nguyễn Tôn Quyền và cộng sự, 2012).

Đã có những tín hiệu tương đối rõ về thay đổi làng nghề trong những năm gần đây. Các làng nghề với các sản phẩm gỗ truyền thống, được làm từ các loại gỗ quý có nguồn gốc nhập khẩu đã và đang trải qua những khó khăn rất lớn. Những nguyên nhân chủ yếu bao gồm:

- Thay đổi cầu tiêu dùng. Cầu về các sản phẩm có nguồn gốc từ gỗ rừng tự nhiên, với mức giá cao đang giảm dần, thay thế bằng những sản phẩm gỗ rừng trồng, gỗ nhập khẩu hoặc sản phẩm thay thế với mức giá rẻ hơn.
- Thay đổi trong chính sách quản lý tài nguyên. Các chính sách liên quan đến việc khai thác gỗ, đặc biệt tại các quốc gia có nguồn cung gỗ nhiệt đới có xu hướng siết chặt. Đây là kết quả của các nỗ lực bảo vệ rừng nhiệt đới của cộng đồng quốc tế, các quốc gia và các tổ chức môi trường và của người tiêu dùng trên thế giới.

Trong bối cảnh làng nghề phải đối mặt với các khó khăn, đã có một số mô hình xuất hiện, có tiềm năng trong việc tạo ra những thay đổi cơ bản trong làng nghề. Hai trong số các mô hình đó bao gồm:

- Mô hình liên kết giữa công ty TAVICO và các hộ tại làng nghề Hồ Nai (Đồng Nai) và Hữu Bằng (Hà Nội). Các làng nghề này trước đây chủ yếu sử dụng nguyên liệu là các loại gỗ quý nhập khẩu, sản xuất các sản phẩm truyền thống phục vụ thị trường nội địa. Hiện TAVICO bắt đầu thực hiện mô hình kết hợp với các hộ làng nghề, nhằm thay thế nguồn nguyên liệu từ gỗ quý sang nguồn nguyên liệu nhập khẩu từ EU, Hoa Kỳ. TAVICO hỗ trợ kỹ thuật, công nghệ nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm. Các hộ làng nghề sử dụng tay nghề, lao động, và đặc biệt hệ thống phân phối sản phẩm truyền thống của mình để tiêu thụ sản phẩm.
- Mô hình chuyển đổi nguồn cung nguyên liệu tại các làng nghề. Làng nghề Hữu Bằng trước kia sử dụng chủ yếu nguồn gỗ nguyên liệu từ khu vực Tiểu vùng sông Mê Kông. Cầu về các sản phẩm được làm từ các loại gỗ này trong những năm gần đây giảm. Trong bối cảnh thị trường khó khăn, làng nghề đang thực hiện chuyển đổi sang các loại gỗ nhập khẩu được thị trường ưu chuộng hơn, có nguồn gốc từ các nước EU, Hoa Kỳ. Chuyển đổi về nguồn nguyên liệu trong làng nghề có thể là một mô hình quan trọng để các làng nghề khác có thể học hỏi.

Phần 4 dưới đây sẽ mô tả thực trạng Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu (gỗ tròn và xẻ) trong những năm gần đây.

4. Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu

4.1. Tổng quan

Hàng năm, lượng gỗ nguyên liệu được nhập khẩu vào Việt Nam lên tới trên 4 triệu m³ gỗ quy tròn (Bảng 6), với xu hướng tăng giai đoạn 2013-2015 và giảm nhẹ năm 2016 (Hình 1).

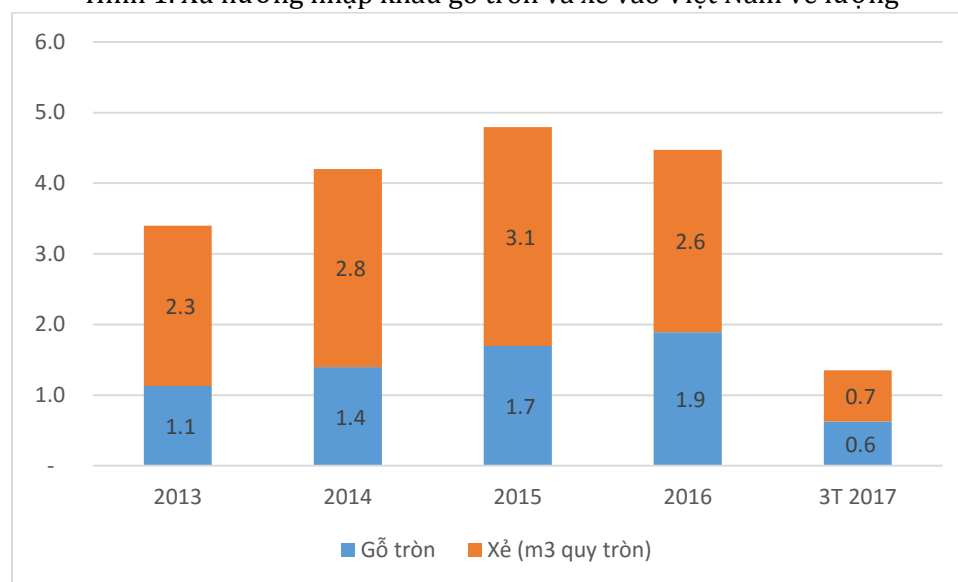
Bảng 6. Việt Nam nhập khẩu gỗ tròn và xẻ về lượng (triệu m³)

Năm	Tròn	Xẻ	Tổng (m ³ quy tròn) ³
2013	1,1	1,6	3,4
2014	1,4	2,0	4,2

³ Tỷ lệ quy đổi: 1m³ gỗ xẻ = 1,4 m³ gỗ tròn

2015	1,7	2,2	4,8
2016	1,9	1,8	4,5
Q1/ 2017	0,6	0,5	1,3

Hình 1. Xu hướng nhập khẩu gỗ tròn và xẻ vào Việt Nam về lượng

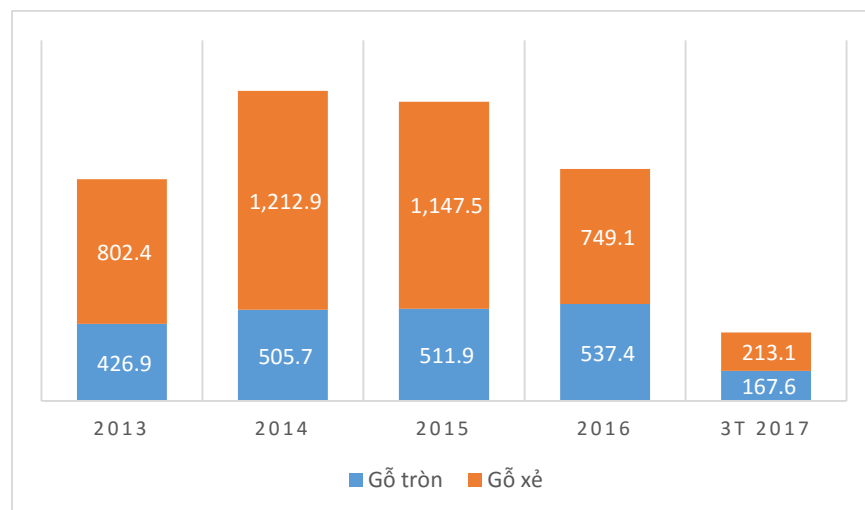


Giá trị gỗ tròn và xẻ nhập khẩu hàng năm rất lớn, trung bình khoảng 1,5 tỉ USD/năm (Bảng 7).

Bảng 7. Việt Nam nhập khẩu gỗ tròn và xẻ về kim ngạch (triệu USD)

Năm	Gỗ tròn	Gỗ xẻ	Tổng
2013	426,9	802,4	1.229,3
2014	505,7	1.212,9	1.718,5
2015	511,9	1.147,5	1.659,5
2016	537,4	749,1	1.286,5
Q1/ 2017	167,6	213,1	380,6

Hình 2. Xu hướng nhập khẩu gỗ tròn và xẻ vào Việt Nam về giá trị



4.2. Việt Nam nhập khẩu gỗ tròn

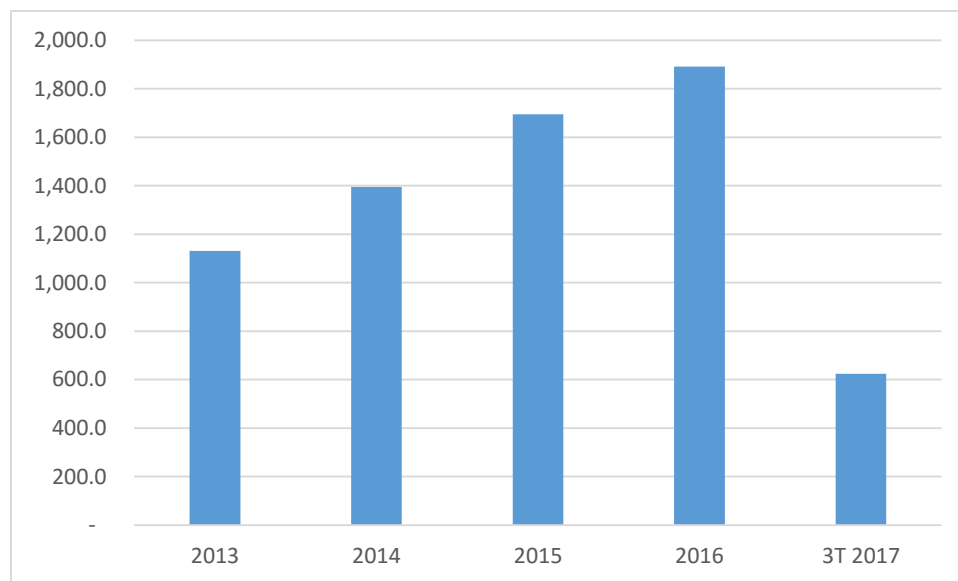
Lượng, giá trị và xu hướng

Kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn vào Việt Nam hàng năm lên tới trên 500 triệu USD, với lượng khẩu trên 1 triệu m³. Lượng cung gỗ tròn cho Việt Nam đa dạng, với trên 60 quốc gia và vùng lãnh thổ và 150-200 loài (Bảng 8). Gỗ tròn nhập khẩu hiện vẫn nằm trong xu hướng tăng, cả về lượng (Hình 3) và giá trị (Hình 4).

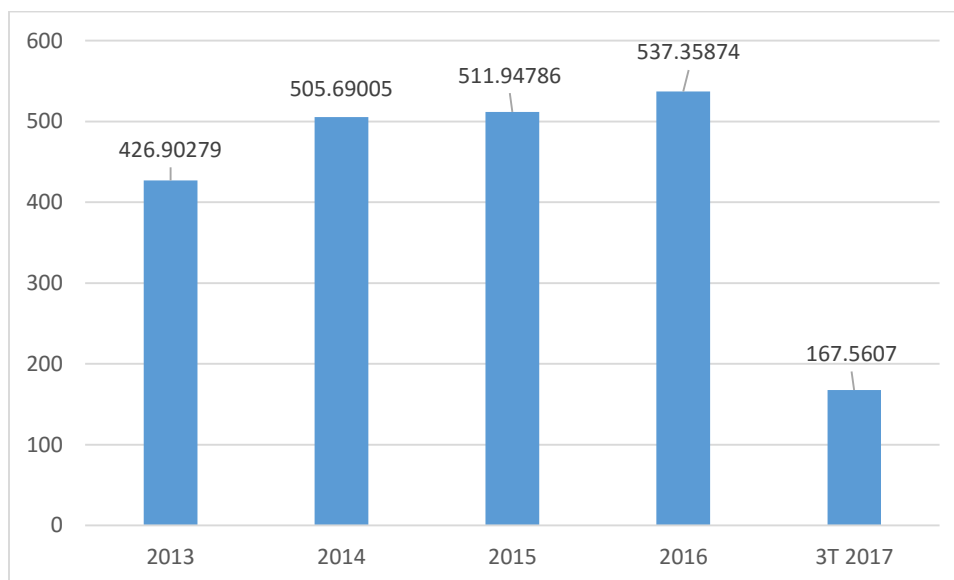
Bảng 8. Việt Nam nhập khẩu gỗ tròn

Năm	Số lượng loài	Quốc gia	Lượng nhập (m ³)	Giá trị (USD)
2013	140	69	1.131.047	426.902.782
2014	170	77	1.395.394	505.690.041
2015	175	72	1.693.873	511.947.852
2016	250	78	1.891.130	537.358.736
Q1/ 2017	163	61	624.266	167.560.697

Hình 3. Xu hướng nhập khẩu gỗ tròn vào Việt Nam về lượng (m³)



Hình 4. Xu hướng nhập khẩu gỗ tròn vào Việt Nam về giá trị (USD)



Các nguồn cung gỗ tròn

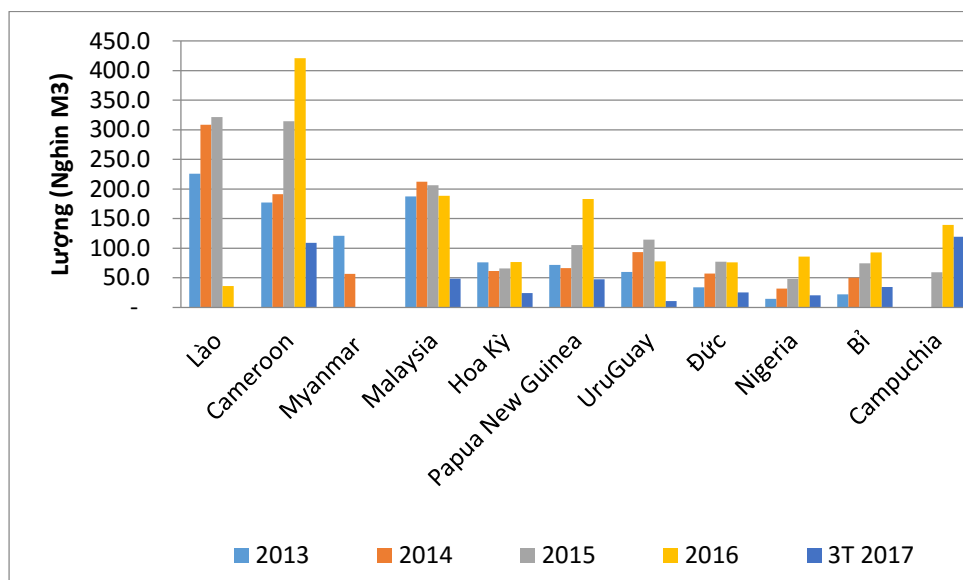
Bảng 9 chỉ ra các quốc gia có nguồn cung gỗ tròn lớn cho Việt Nam trong những năm gần đây. Năm 2016, các quốc gia có nguồn cung lớn bao gồm Cameroon, Malaysia, Papua New Guinea, Hoa Kỳ, Campuchia.

Bảng 9. Các quốc gia cung gỗ tròn quan trọng cho Việt Nam (nghìn m3)

Quốc gia	2013	2014	2015	2016	3T 2017
Lào	225,8	308,7	321,7	36,2	0,1
Cameroon	177,1	191,1	314,7	420,7	108,9
Myanmar	120,7	56,4	-	-	-
Malaysia	187,4	212,4	206,5	188,5	48,7
Hoa Kỳ	76,0	61,6	65,7	76,7	24,0
Papua New Guinea	71,5	66,1	105,2	183,1	47,5
UruGuay	59,7	93,3	114,2	77,4	10,5
Đức	33,8	57,1	77,2	76,2	25,3
Nigeria	14,3	31,8	47,7	85,6	20,3
Bỉ	22,0	49,9	74,3	92,9	34,4
Campuchia	0,4	0,5	59,3	139,3	119,0

Hình 5 chỉ ra sự thay đổi trong các nguồn cung gỗ tròn cho Việt Nam. Thay đổi lớn nhất là từ nguồn cung từ Lào, với lượng cung giảm mạnh bắt đầu từ 2015.

Hình 5. Thay đổi nguồn cung gỗ tròn cho Việt Nam



Một số nguồn cung có xu hướng tăng bao gồm Cameroon, PNG, Campuchia, Nigeria tăng nhanh. Nguồn cung từ Malaysia, Hoa Kỳ, Uruguay ổn định.

Các loài gỗ tròn được nhập khẩu vào Việt Nam

Từ Lào

Bắt đầu từ nửa cuối của 2016 lượng gỗ nguyên liệu, bao gồm cả gỗ tròn được nhập khẩu từ Lào vào Việt Nam giảm nghiêm trọng. Đến 2017, hầu như gỗ nhập khẩu từ nguồn này không còn nữa. Nguyên nhân chủ yếu là do Chính phủ Lào áp dụng chính sách cấm xuất khẩu gỗ nguyên liệu kể từ tháng 4 năm 2016.

Trước đó, các loài gỗ tròn được nhập khẩu vào Việt Nam chủ yếu là các loài gỗ quý như chò chỉ, giổi, sa mu, hương và dầu.

Phụ lục 1 chỉ ra các loài gỗ chính là gỗ tròn được nhập khẩu từ Lào vào Việt Nam.

Từ Campuchia

Năm 2016 lượng gỗ tròn nhập khẩu vào Việt Nam từ nguồn này tăng đột biến, lên tới gần 139.000 m³, từ con số 57.700 m³ năm 2015. Trước 2015 Việt Nam hầu như không nhập khẩu gỗ tròn từ Campuchia.

Năm 2016, các loài gỗ tròn chính nhập khẩu vào Việt Nam bao gồm:

- Cẩm xe: 26.400 m³
- Dầu: 48.260 m³
- Sến: 5.330 m³
- Sao: 4.270 m³

Phụ lục 2 chỉ ra lượng và giá trị của các loài gỗ tròn nhập khẩu vào Việt Nam từ thị trường này.

Từ Cameroon

Là nguồn cung gỗ tròn lớn nhất cho Việt Nam, kể cả về lượng và giá trị. Năm 2016 Việt Nam nhập khẩu khoảng 420.000 m³ gỗ tròn từ nguồn này, với kim ngạch trên 164 triệu USD. Các con số này đều lớn hơn nhiều so với các con số năm 2015 được nhập khẩu từ quốc gia này (314.600 m³ và 133,5 triệu USD). Năm 2016 các loài gỗ tròn có lượng và giá trị nhập lớn bao gồm:

- Lim: 324.590 m³, 124,3 triệu USD
- Gõ đỏ: 20.430 m³, 9,8 triệu USD
- Sến: 33.200 m³, 12,8 triệu USD
- Xoan: 23.900 m³, 9,2 triệu USD

Từ Nigeria

Nigeria đã trở thành nguồn cung gỗ tròn quan trọng cho Việt Nam. Năm 2016, ngành gỗ Việt Nam đầu tư khoảng gần 36 triệu USD để nhập khẩu 85.490 m³ gỗ tròn. Hầu hết lượng gỗ tròn nhập khẩu đều là gỗ hương (81.680 m³, 34,5 triệu USD).

Phụ lục 4 chỉ ra các loài gỗ tròn Việt Nam nhập khẩu từ nguồn này.

Từ Hoa Kỳ

Lượng gỗ tròn nhập khẩu từ Hoa Kỳ vào Việt Nam hàng năm khoảng 60.000 – 70.000 m³, tương đương với trên dưới 30 triệu USD về kim ngạch.

Năm 2016 các loài gỗ tròn nhập khẩu có số lượng và giá trị lớn bao gồm:

- Sồi: 37.560 m³, 20,4 triệu USD
- Thông: 12.390 m³, 1,4 triệu USD
- Óc chó: 3.620 m³, 2,5 triệu USD
- Anh Đào: 3.580 m³, 2,9 triệu USD

Phụ lục 5 chỉ ra chi tiết về lượng và giá trị các loài gỗ tròn nhập khẩu vào Việt Nam từ thị trường này.

Từ các nước khác

Các quốc gia có nguồn cung gỗ tròn tương đối lớn cho Việt Nam gồm Đức, Bỉ, PNG và Uruguay. Năm 2016, lượng cung gỗ tròn từ Đức vào Việt Nam khoảng 76.180 m³, tương đương với 15 triệu USD. Lượng cung từ Bỉ khoảng 92.860 m³, tương đương 18,5 triệu USD. Lượng cung từ PNG rất lớn, khoảng 183.090 m³ (29,3 triệu), lượng cung từ Uruguay khoảng 77.420 m³ (11,5 triệu)

Các loài gỗ tròn nhập khẩu từ Đức và Bỉ hầu hết là sồi, tần bì. Gỗ tròn nhập từ PNG và Uruguay chủ yếu là bạch đàn.

Phụ lục 6 chỉ ra lượng và giá trị nhập khẩu các loài gỗ tròn từ các nguồn này.

4.3. Việt Nam nhập khẩu gỗ xẻ

Lượng, giá trị và xu hướng

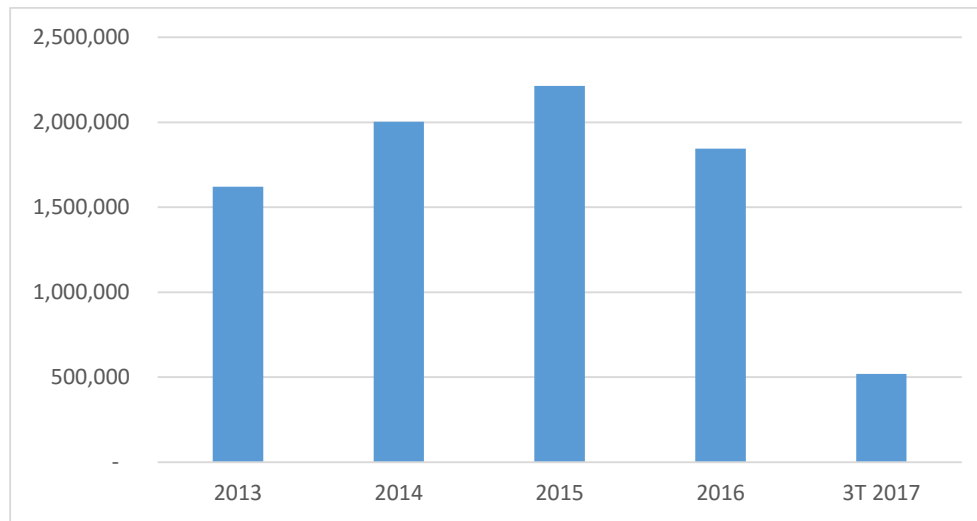
Mỗi năm các doanh nghiệp Việt Nam bỏ ra khoảng 800 triệu – 1,2 tỉ USD để nhập khoảng trên dưới 2 triệu m³ gỗ xẻ vào Việt Nam. Lượng gỗ này được cung bởi khoảng 80-90 quốc gia và vùng lãnh thổ khác nhau với tổng số 150 loài (Bảng 10). Nhập khẩu gỗ xẻ có xu hướng giảm, kể từ 2016 (Hình 5, 6).

Bảng 10. Việt Nam nhập khẩu gỗ xẻ

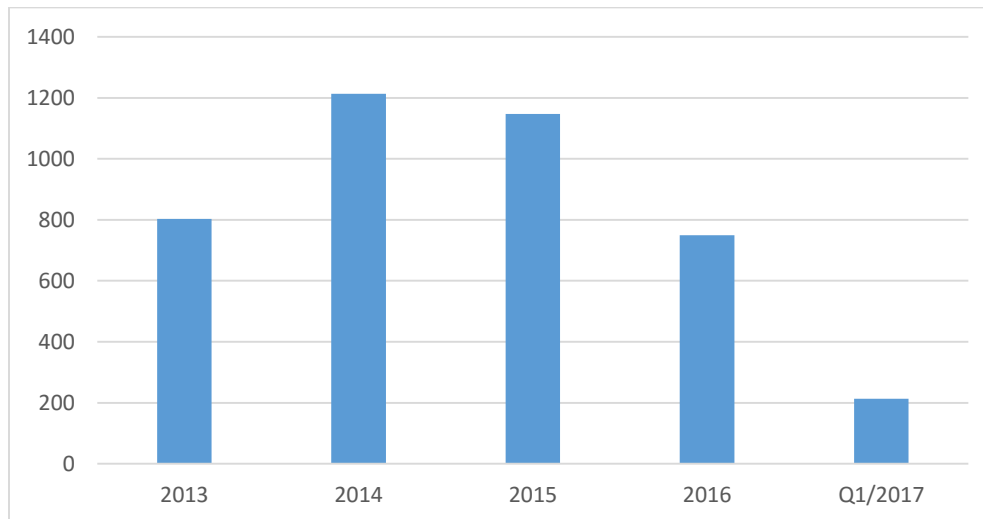
Năm	Loài	Quốc gia	Lượng (m ³)	Giá trị (USD)
2013	145	80	1.619.984	802.435.951
2014	160	96	2.003.157	1.212.858.188
2015	150	86	2.214.285	1.147.504.972
2016	190	83	1.845.050	749.098.286

3T 2017	144	73	518.330	213.062.545
---------	-----	----	---------	-------------

Hình 5. Xu hướng nhập khẩu gỗ xẻ vào Việt Nam về lượng (m3)



Hình 6. Xu hướng nhập khẩu gỗ xẻ vào Việt Nam về giá trị (Triệu USD)



Các nguồn cung gỗ xẻ

Bảng 11 chỉ là các nguồn cung gỗ xẻ chính cho Việt Nam trong những năm gần đây. Năm 2016 đứng đầu trong các nước cung gỗ xẻ lớn nhất cho Việt Nam là Hoa Kỳ, với lượng cung lên tới 460.400 m3, Tiếp đến là Chile, Campuchia, New Zealand và Brazil.

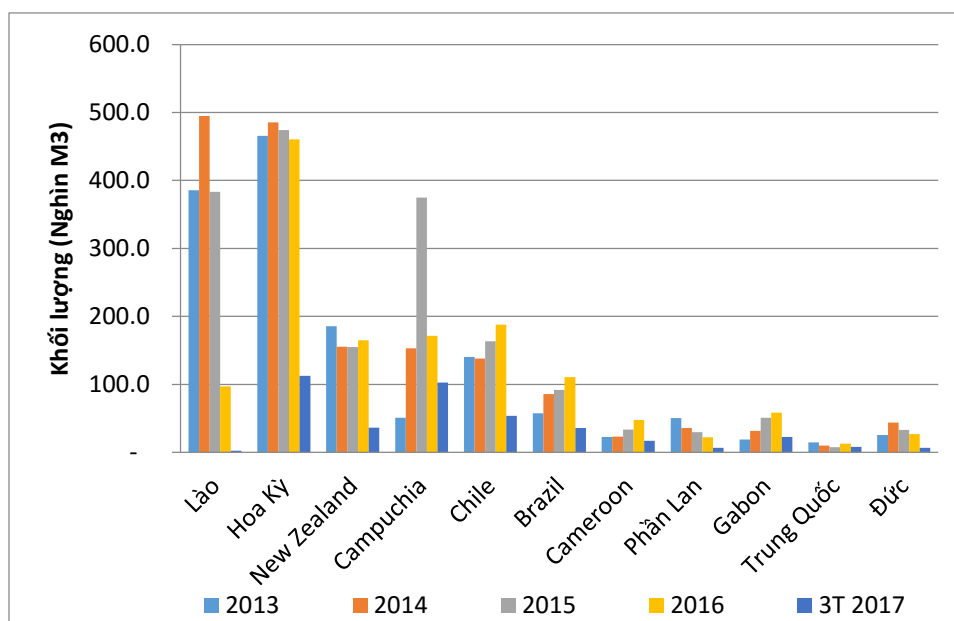
Bảng 11. Các nguồn cung gỗ xẻ chính của Việt Nam (nghìn m3)

Quốc gia	2013	2014	2015	2016	3T 2017
Lào	385,5	494,9	383,1	97,1	2,3
Hoa Kỳ	465,7	485,6	474,3	460,4	112,5
New Zealand	185,7	155,4	155,1	164,8	36,4
Campuchia	51,1	153,2	375,0	171,4	102,9
Chile	140,2	137,9	163,6	187,9	53,7

Brazil	57,5	85,9	91,8	110,7	35,8
Cameroon	22,8	23,1	33,8	47,6	17,0
Phần Lan	50,6	35,8	29,9	22,2	6,9
Gabon	19,0	31,4	51,0	58,7	22,9
Trung Quốc	14,7	10,0	7,5	12,9	8,3
Đức	25,6	43,8	33,0	27,0	6,9

Hình 7 chỉ ra sự thay đổi về lượng gỗ xẻ nhập từ các nguồn này trong giai đoạn 2013 đến hết quý 1 năm 2017.

Hình 7. Thay đổi nguồn cung gỗ xẻ cho Việt Nam



Biến động về cung gỗ xẻ cho Việt Nam quan sát thấy tại các thị trường sau:

- Lào: Giai đoạn 2013-2015 lượng cung hàng năm trên dưới 400.000 m³. Tuy nhiên, lượng cung giảm đột ngột nửa sau 2016. Đến 2017 hầu như nguồn cung gỗ xẻ từ nguồn này mất hẳn.
- Campuchia: Lượng cung tăng rất nhanh, đạt đỉnh điểm năm 2015. Lượng cung năm 2016 có giảm, nhưng vẫn còn ở mức cao.
- Lượng cung từ Chile, Brazil rất lớn và có xu hướng tăng. Cũng nằm trong xu hướng tăng là lượng cung từ Cameroon và Gabon.
- Nguồn cung từ Hoa Kỳ rất lớn, và có độ ổn định rất cao.
- Lượng nhập ổn định có thể thấy từ các thị trường như New Zealand, Đức, Phần Lan.

Các loài gỗ xẻ được nhập khẩu vào Việt Nam

Từ Lào

Nguồn cung gỗ xẻ cho Việt Nam từ Lào hầu như mất hẳn kể từ nửa cuối 2016.

Trước đó lượng gỗ xẻ từ Lào nhập khẩu vào Việt Nam rất lớn và hầu hết là các loài gỗ quý, nằm trong nhóm 1-2.

Năm 2016, các loài có lượng và giá trị nhập khẩu lớn bao gồm:

- Hương (26.900 m³, 30,3 triệu USD) (năm 2015 các con số này là 90.100 m³, 104,3 triệu USD)
- Gụ mật (22.300 m³, 12,2 triệu USD) (2015: 55.800 m³, 32,9 triệu USD)

Phụ lục 7 chỉ ra lượng và giá trị các loài gỗ xẻ được nhập khẩu từ Lào vào Việt Nam.

Từ Campuchia

Lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ Campuchia vào Việt Nam tăng đột biến bắt đầu từ năm 2014. Mặc dù lượng nhập năm 2016 nhỏ hơn lượng nhập 2015, lượng nhập trong quý 1 năm 2017 tăng vọt.

Hầu hết các loài gỗ xẻ nhập khẩu từ Campuchia vào Việt Nam đều là các loài gỗ quý. Năm 2016 các loài gỗ có lượng và giá trị nhập khẩu cao bao gồm:

- Hương: 54.730 m³, 96,8 triệu USD
- Cẩm xe: 47.050 m³, 22,7 triệu USD
- Cẩm: 2.630 m³, 4,6 triệu USD
- Điều: 13.110 m³, 2,6 triệu USD

Trong quý 1 2017, trong tổng số 102.850 m³ gỗ xẻ được nhập khẩu từ Campuchia, lượng gỗ hương chiếm 30.580 m³, tương đương 37,8 triệu USD, lượng gỗ cẩm xe 34.700 m³ (16,7 triệu USD).

Phụ lục 8 chỉ ra lượng và giá trị các loài gỗ xẻ được nhập khẩu vào Việt Nam từ thị trường này.

Từ Cameroon

Trong tổng số 47.560 m³ gỗ xẻ mà Việt Nam nhập khẩu từ quốc gia này thì có tới 33.820 m³ là gỗ lim. Phần còn lại là các loài gỗ gỗ đỏ (8.110 m³) và các loài gỗ khác như hương, cẩm lai với lượng nhập trên dưới 1.000 m³ mỗi loài. Nhìn chung, các loài gỗ xẻ được nhập khẩu từ Cameroon vào Việt Nam đều là các loài gỗ quý. Phụ lục 9 chỉ ra chi tiết các loài nhập khẩu.

Từ Gabon

Lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ Gabon vào Việt Nam khoảng 50.000 – 60.000 m³/năm. Tương tự như các loài gỗ xẻ nhập khẩu từ Cameroon, các loài gỗ xẻ nhập từ Gabon chủ yếu là các loài gỗ quý, thuộc nhóm 1, 2, 3. Năm 2016, trong tổng số 58.820 m³ gỗ xẻ nhập vào Việt Nam từ nguồn này thì có tới 47.500 m³ là gỗ lim. Các loài gỗ còn lại như hương (6.650 m³), cẩm (3.340 m³) gỗ đỏ và một số loài khác có số lượng nhỏ. Phụ lục 10 chỉ ra các loài gỗ xẻ được nhập khẩu từ Gabon vào Việt Nam.

Từ Hoa Kỳ

Là quốc gia cung gỗ xẻ lớn nhất cho Việt Nam. Năm 2016 lượng cung lên tới trên 460.000 m³, tương đương với 173,8 triệu USD. Năm 2016 các loài nhập khẩu chính bao gồm:

- Sồi: 121.220 m³, 58 triệu USD
- Dương: 148.880 m³, 46,5 triệu USD
- Chăn: 28.680 m³, 10 triệu USD
- Óc chó: 13.850 m³, 12 triệu USD

Thành phần các loài gỗ xẻ nhập khẩu từ nguồn này vào Việt Nam ổn định qua các năm.

Phụ lục 11 chỉ ra các thông số chi tiết về các loài gỗ xẻ nhập khẩu từ quốc gia này vào Việt Nam.

Từ New Zealand

Trung bình, mỗi năm Việt Nam nhập khẩu khoảng 150.000 m³ gỗ xẻ từ New Zealand vào Việt Nam. Trên 95% lượng gỗ nhập khẩu là gỗ thông. Phụ lục 12 chỉ ra các thông số về lượng và giá trị nhập khẩu từ 2013 đến hết quý 1 năm 2017.

Từ Chile

Tương tự như thị trường New Zealand, Chile là nguồn cung gỗ xẻ quan trọng cho Việt Nam. Hàng năm lượng nhập khẩu khoảng 180.000m³, tương đương với 45 triệu USD. Hầu như toàn bộ gỗ xẻ nhập khẩu từ nguồn này là gỗ thông (Phụ lục 13).

Từ Brazil

Thông và bạch đàn là các loài gỗ xẻ chủ đạo được nhập khẩu từ Brazil vào Việt Nam (Phụ lục14). Năm 2016 tổng lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ quốc gia này vào Việt Nam khoảng 110.000 m³, trong đó tổng 2 loài thông và bạch đàn lên tới 100.000 m³.

Lượng nhập 2 loài này có xu hướng gia tăng.

Từ Phần lan và Đức

Phụ lục 15 chỉ ra lượng và giá trị nhập khẩu các loài gỗ xẻ từ thị trường Phần Lan và Đức vào Việt Nam. Bình quân, mỗi năm Việt Nam nhập khẩu khoảng 30.000 m³ gỗ xẻ từ mỗi quốc gia. Các loài gỗ xẻ được nhập khẩu chủ yếu là sồi, dẻ gai, dương, thông.

Nguồn cung gỗ xẻ từ các quốc gia này ổn định.

Phần 5 dưới đây thảo luận về vai trò của nguồn gỗ nguyên liệu đối với thị trường xuất khẩu và nội địa

5. Vai trò gỗ nguyên liệu và xu hướng thay đổi thị trường

5.1. Vai trò của gỗ nguyên liệu nhập khẩu đối với thị trường xuất khẩu

Gỗ nguyên liệu nhập khẩu có vai đặc biệt quan trọng đối với các mặt hàng gỗ xuất khẩu của Việt Nam. Chúng loại gỗ nguyên liệu nhập khẩu khác nhau được sử dụng cho các chuỗi cung xuất khẩu khác nhau.

Chuỗi cung gỗ 1. Các mặt hàng gỗ xuất khẩu sang các thị trường có các đòi hỏi khắt khe về tính hợp pháp của gỗ nguyên liệu.

Các thị trường chủ yếu bao gồm Hoa Kỳ, EU và một số quốc gia khác. Đây là các thị trường có các quy định rất nghiêm ngặt về tính hợp pháp của nguồn gỗ nguyên liệu. Để đáp ứng được các yêu cầu này, nguồn nguyên liệu gỗ sử dụng để tạo các mặt hàng gỗ thường là các sản phẩm gỗ rừng trồng có chứng chỉ FSC, và là các nguồn gỗ được nhập khẩu từ các nguồn sạch, trong đó bao gồm nguồn cung từ chính các quốc gia này. Hầu như rất hiếm các mặt hàng được xuất khẩu sang các thị trường này có sử dụng gỗ nguyên liệu có nguồn gốc không rõ ràng, hoặc từ các nguồn được coi là có độ rủi ro cao như gỗ nhập khẩu từ các nước Tiểu vùng sông Mê Kông hoặc từ các nước Châu Phi. Nói cách khác, nguồn gỗ nguyên liệu có rủi ro cao có nguồn gốc từ nhập khẩu hầu như không được sử dụng trong chuỗi cung này.

Chuỗi cung gỗ 2. Các mặt hàng gỗ xuất khẩu sang các thị trường có mức độ đòi hỏi về tính pháp lý dễ dàng hơn, đặc biệt là Trung Quốc.

Hàng năm, lượng gỗ có nguồn gốc từ nhập khẩu được xuất khẩu sang Trung Quốc vẫn còn tương đối lớn, chủ yếu ở dạng sản phẩm chưa hoàn thiện hoặc ở dạng gỗ nguyên liệu thô như gỗ tròn, xẻ. Hầu hết các loài gỗ được sử dụng để xuất khẩu là các loài gỗ quý. Nói cách khác, nguồn gỗ nguyên liệu

nhập khẩu đóng vai trò quan trọng đối với chuỗi cung gỗ này. Tuy nhiên, nguồn cung này chỉ sử dụng các loài gỗ có nguồn gốc từ các khu vực rừng nhiệt đới, có độ rủi ro cao.

Tóm lại gỗ nguyên liệu nhập khẩu có vai trò quan trọng đối với các mặt hàng gỗ xuất khẩu của Việt Nam. Tuy nhiên, tầm quan trọng của các loại gỗ nguyên liệu khác nhau lại tùy thuộc vào từng chuỗi cung hoặc loại hình thị trường xuất khẩu. Nguồn gỗ có rủi ro cao khó có thể chen chân được vào chuỗi cung để xuất khẩu sang các nước có mức độ đòi hỏi khắt khe về tính hợp pháp của sản phẩm. Ngược lại, nguồn gỗ có độ rủi ro đóng vai trò quan trọng trong xuất khẩu sang Trung Quốc.

5.2. Vai trò của gỗ nguyên liệu đối với thị trường nội địa

Như phân tích ở trên gỗ nhập khẩu có vai trò quan trọng đối với thị trường nội địa. Một phần trong tổng nguồn gỗ nguyên liệu nhập từ các nguồn 'sạch', có nguồn gốc từ rừng trồng hoặc rừng tự nhiên ở khu vực ôn đới như Hoa Kỳ, EU, New Zealand và từ một số quốc gia khu vực Châu Mỹ La Tinh được sử dụng để sản xuất các mặt hàng phục vụ thị trường nội địa, chủ yếu là trong giới trẻ, sống ở các thành phố lớn. Với tốc độ đô thị hóa đang diễn ra mạnh mẽ, xu hướng sử dụng các mặt hàng được làm từ nguồn gỗ nhập khẩu này có xu hướng gia tăng.

Nguồn gỗ nhập khẩu có nguồn gốc từ rừng tự nhiên từ các khu vực nhiệt đới có vai trò quan trọng đối với thị trường nội địa, đặc biệt là đối với nhiều làng nghề gỗ truyền thống, sản xuất các mặt hàng phục vụ tiêu dùng nội địa. Các làng nghề gỗ ở phía Bắc như Đồng Kỵ (Bắc Ninh), Liên Hà, Hữu Bằng, Vạn Điểm (Hà Nội), La Xuyên (Nam Định), Hồ Nai (Bình Dương) đã và đang sử dụng nhiều gỗ nhập khẩu có nguồn gốc từ rừng nhiệt đới. Mặc dù không có con số thống kê về lượng gỗ nguyên liệu nhập khẩu được sử dụng tại các làng nghề này, xu hướng hiện nay cho thấy có vẻ nhu cầu thị trường về các mặt hàng được sản xuất từ nguồn gỗ này giảm.

Mỗi năm Việt Nam nhập khẩu khoảng trên 4 triệu m³ gỗ nguyên liệu. Lượng gỗ nhập khẩu từ các nguồn 'sạch' lên tới trên 2 triệu m³, phần còn lại (gần 2 triệu m³) là từ các nguồn khác, trong đó bao gồm cả nguồn có rủi ro cao về tính hợp pháp như từ các khu vực Tiểu vùng sông Mê Kông và một số quốc gia khu vực Châu Phi (Bảng 12). Ước tính ban đầu, trừ phần gỗ nguyên liệu và các mặt hàng được làm từ nguồn gỗ này xuất khẩu đi Trung Quốc, lượng gỗ nhập khẩu có nguồn gốc từ rừng nhiệt đới, bao gồm cả một số nguồn gỗ có rủi ro cao, được sử dụng tại thị trường nội địa có thể lên tới hàng triệu m³.

5.3. Xu hướng thay đổi về các yêu cầu của thị trường

Chính sách sử dụng tài nguyên, đặc biệt là các chính sách có liên quan đến khai thác và sử dụng nguồn gỗ nguyên liệu có nguồn gốc từ các diện tích rừng tự nhiên đang ngày càng chặt chẽ. Các quy định cụ thể của các quốc gia bao gồm:

- Đạo luật Lacey của Hoa Kỳ (2008) nghiêm cấm việc khai thác, vận chuyển và tiêu thụ các mặt hàng được làm từ gỗ bất hợp pháp tại quốc gia này.
- Quy chế Gỗ EUTR của EU (2013) có những yêu cầu tương tự, với các công ty nhập khẩu /sản xuất ra các mặt hàng gỗ bán tại EU phải thể hiện trách nhiệm giải trình.
- Chính phủ Úc, thông qua đạo luật chống khai thác gỗ bất hợp pháp (2012) đưa ra các yêu cầu giống như EUTR, nhằm loại bỏ gỗ bất hợp pháp ra khỏi thị trường.
- Chính phủ Nhật Bản đưa ra các yêu cầu, hiện mới mang tính tự nguyện, xu hướng là bắt buộc các mặt hàng gỗ được tiêu thụ tại thị trường này là sản phẩm hợp pháp và các công ty cung cấp các sản phẩm này cần thực hiện trách nhiệm giải trình.
- Chính phủ Hàn Quốc đang cân nhắc khả năng áp dụng cơ chế giống như cơ chế EUTR và chính phủ Úc.
- Chính phủ Trung Quốc đã chính thức áp dụng quy định chặt chẽ về mua sắm công đối với các sản phẩm gỗ.

Bên cạnh các quy định bắt buộc của chính phủ, nhận thức của người tiêu dùng, đặc biệt tại các quốc gia phát triển, về các mặt hàng gỗ ngày càng nâng cao, theo hướng sử dụng các mặt hàng bền vững về mặt môi trường và xã hội. Đây cũng là động lực quan trọng để thay đổi thị trường tiêu thụ các sản phẩm gỗ.

Các tổ chức giám sát môi trường cũng có vai trò quan trọng trong việc thay đổi thói quen tiêu dùng. Các tổ chức hoạt động nhằm tạo ra các sức ép để các chính phủ thay đổi các cơ chế chính sách, tăng cường trách nhiệm thực thi lâm luật, nhằm đem lại hiệu quả tốt hơn trong bảo vệ rừng. Thương mại (trade) hiện đang được sử dụng là một trong những công cụ quan trọng không phải chỉ riêng của các chính phủ mà còn cả của các tổ chức giám sát môi trường trong bối cảnh hiện nay nhằm thay đổi các cơ chế chính sách sử dụng và quản lý tài nguyên theo hướng bền vững hơn.

5.4. Việt Nam kí VPA FLEGT và loại bỏ nguồn gỗ rủi ro ra khỏi chuỗi cung

Chính phủ Việt Nam và EU đã hoàn tất việc đàm phán VPA FLEGT. Trong tương lai, Áp dụng VPA đòi hỏi tất cả các mặt hàng gỗ xuất khẩu và tiêu thụ nội địa phải đảm bảo tính hợp pháp.

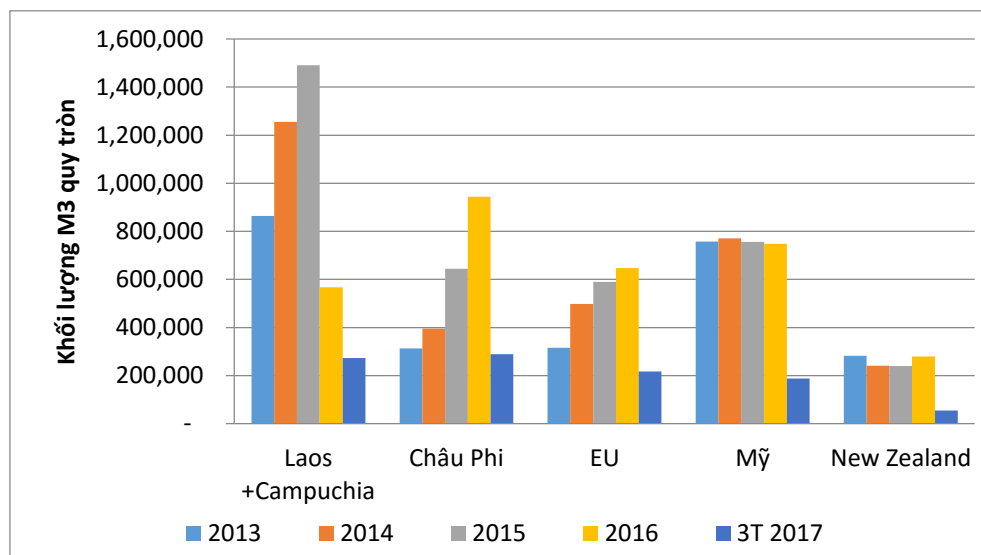
Một trong những khó khăn lớn nhất khi áp dụng VPA tại Việt Nam là việc đáp ứng các yêu cầu về tính hợp pháp của các mặt hàng tiêu thụ nội địa, đặc biệt là các mặt hàng của làng nghề, và các sản phẩm xuất khẩu đi Trung Quốc.

Bảng 12 đưa ra các con số lượng cung gỗ tròn và xẻ từ nguồn được coi là rủi ro cao có nguồn gốc từ nhập khẩu (Lào, Campuchia và Châu Phi), so với lượng nhập từ một số nguồn chính, được coi là nguồn sạch. Hình 9 chỉ ra sự thay đổi về lượng nhập từ các nguồn này theo thời gian.

Bảng 12. Lượng cung nguyên liệu từ nguồn rủi ro và nguồn sạch tại Việt Nam (triệu m3 quy tròn)

Nguồn cung	2013	2014	2015	2016	Q1 /2017
Nguồn rủi ro					
<i>Lào + Campuchia</i>	0,863	1.256	1.490	0.567	0.272
<i>Châu Phi</i>	0,313	0,396	0,644	0,943	0,288
Nguồn sạch					
<i>EU</i>	0,316	0,498	0,590	0,647	0,217
<i>Hoa Kỳ</i>	0,758	0,711	0,756	0,748	0,188
<i>New Zealand</i>	0,282	0,240	0,239	0,280	0,0054

Hình 9. Xu hướng cung gỗ nguyên liệu từ nguồn sạch và rủi ro cho Việt Nam



Tổng lượng gỗ tròn và xẻ nhập khẩu từ nguồn có rủi ro cao lớn, trung bình khoảng 1,5-2 triệu m³ quy tròn/năm. Xu hướng nhập khẩu từ các nguồn này cho thấy:

- Cung gỗ từ Lào: Giảm rất lớn và hầu như mất hẳn từ nửa cuối 2017.
- Cung gỗ từ Campuchia có xu hướng tăng mạnh, đặc biệt từ cuối 2016. Độ biến động của lượng cung từ nguồn này lớn.
- Cung gỗ từ Châu Phi có xu hướng tăng mạnh

Loại bỏ nguồn cung gỗ có rủi ro cao ra khỏi chuỗi cung có nghĩa:

- Loại bỏ nguồn cung từ Lào và Campuchia: Mỗi năm Việt Nam mất đi 0,5-1 triệu m³ quy tròn từ nguồn này.
- Loại bỏ nguồn cung từ Châu Phi: Mỗi năm Việt Nam mất 1 triệu m³ quy tròn từ nguồn này
- Loại bỏ cả nguồn cung từ Lào, Campuchia và Châu Phi: Mỗi năm Việt Nam mất khoảng 1,5-2 triệu m³ từ nguồn này.

Loại bỏ nguồn gỗ nhập khẩu có rủi ro ra khỏi chuỗi cung sẽ có ảnh hưởng trực tiếp đến các doanh nghiệp hiện đang tham gia vào khâu thương mại và các làng nghề trực tiếp sử dụng gỗ nguyên liệu từ nguồn này.

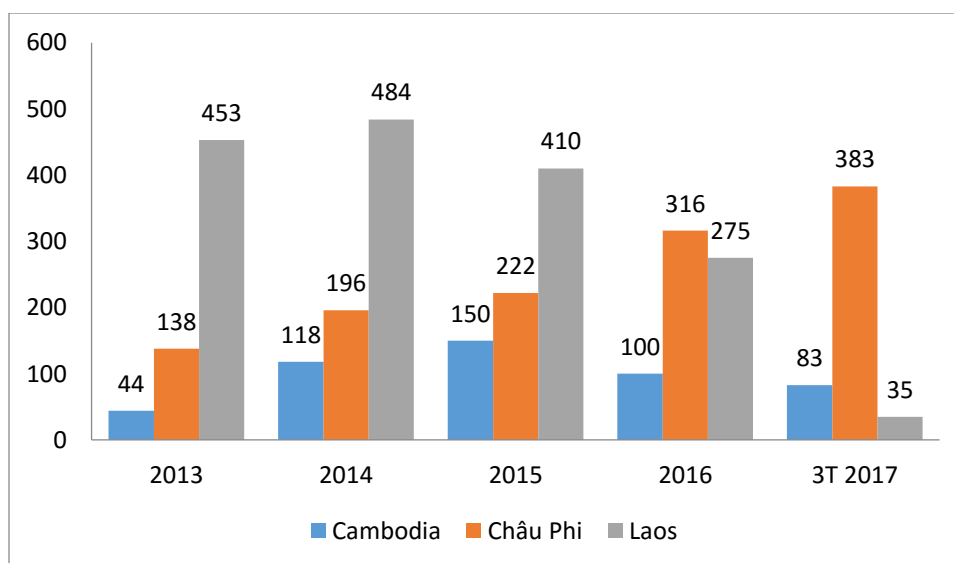
Tác động đến các công ty thương mại khi loại bỏ nguồn gỗ rủi ro cao

Bảng 13 và hình 10 chỉ ra số lượng các công ty trực tiếp tham gia vào việc nhập khẩu gỗ rủi ro cao vào Việt Nam và xu hướng thay đổi về số lượng công ty trong những năm gần đây.

Bảng 13. Số lượng doanh nghiệp nhập khẩu gỗ từ nguồn rủi ro cao vào Việt Nam

Nguồn nhập	2013	2014	2015	2016	3T 2017
Campuchia	44	118	150	100	83
Châu Phi	138	196	222	316	383
Lào	453	484	410	275	35

Hình 10. Xu hướng thay đổi về số lượng công ty tham gia nhập khẩu



Số lượng các công ty tham gia nhập khẩu gỗ từ Lào giảm mạnh, đối ngược với xu hướng về số lượng các công ty nhập khẩu từ Châu Phi và Campuchia.

Loại bỏ nguồn gỗ nhập khẩu rủi ro cao ra khỏi chuỗi cung sẽ trực tiếp tác động đến các công ty này. Mặc dù vậy, với lợi ích cho toàn ngành, loại bỏ nguồn cung rủi ro này là hết sức cần thiết.

Tác động đến làng nghề khi loại bỏ chuỗi cung gỗ rủi ro

Một số làng nghề gỗ trong cả nước như Đồng Ky, La Xuyên, Vạn Điểm... đã và đang sử dụng nguồn gỗ nhập khẩu rủi ro cao để chế biến các mặt hàng gỗ phục vụ xuất khẩu và tiêu dùng nội địa. Số lượng làng nghề và hộ trong mỗi làng nghề có sử dụng gỗ từ nguồn này và lượng gỗ sử dụng hiện chưa được thống kê. Tuy nhiên, loại bỏ nguồn cung gỗ nhập khẩu có rủi ro sẽ có tác động lớn đến nhiều hộ dân thuộc các làng nghề.

Vấn đề cấp bách hiện nay là chính phủ và ngành gỗ cần có những đánh giá chi tiết về các tác động do việc thực thi VPA có thể đem lại trong tương lai, đặc biệt là các tác động đối với các làng nghề gỗ truyền thống. Kết quả của các đánh giá này sẽ là nguồn thông tin đầu vào quan trọng để xây dựng các cơ chế chính sách giảm thiểu tác động tiêu cực (nếu có) của VPA đối với làng nghề trong tương lai. Đánh giá cũng cần quan tâm đến các thay đổi hiện nay tại các làng nghề, đặc biệt về các sáng kiến mới như các mô hình liên kết giữa các công ty nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ các nguồn gỗ sạch và các hộ gia đình tại làng nghề, hay việc chuyển đổi của tự bản thân làng nghề sang các nguồn gỗ sạch hơn.

6. Kết luận: Xây dựng và phát triển bền vững ngành gỗ Việt trong tương lai

Ngành công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam hiện đang khát khao trong việc xây dựng hình ảnh, thương hiệu riêng cho mình trên thị trường quốc tế, hướng tới mục tiêu bền vững về mặt môi trường và xã hội. Ngành hiện đã hội nhập sâu rộng với thị trường thế giới, từ đó đưa Việt Nam trở thành trung tâm chế biến gỗ toàn cầu. Thực hiện vai trò này, nguồn gỗ nguyên liệu nhập khẩu có vai trò đặc biệt quan trọng, có tác động trực tiếp đến hình ảnh và thương hiệu của ngành.

Từ góc độ nguồn nguyên liệu nhập khẩu, đã có nhiều tín hiệu tích cực ngành đang đi theo hướng bền vững. Lượng gỗ nhập khẩu từ các nguồn sạch lớn và có độ ổn định rất cao. Nguồn gỗ sạch này không chỉ đi vào các chuỗi cung phục vụ xuất khẩu mà hiện đang tạo được vị thế quan trọng của mình tại thị trường nội địa. Sử dụng gỗ nguyên liệu sạch trực tiếp góp phần thúc đẩy việc mở rộng thị trường xuất khẩu, đặc biệt là các thị trường quan trọng như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc. Sử dụng nguyên liệu gỗ sạch làm nền tảng trong việc xây dựng hình ảnh và thương hiệu cho ngành.

Chính phủ Việt Nam tham gia và kí kết Hiệp định đối tác tự nguyện FLEGT VPA có vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển theo hướng bền vững của ngành. Cam kết thực hiện VPA của Chính phủ gửi đi một thông điệp quan trọng đến cộng đồng Quốc tế về một hệ thống quản trị lâm nghiệp Việt Nam bền vững trong tương lai. Với vai trò trung tâm trong việc thực hiện VPA, hình ảnh và thương hiệu của ngành gỗ sẽ được hưởng lợi.

Tuy nhiên, khát khao xây dựng thương hiệu và hình ảnh của ngành và các cam kết mạnh mẽ của Chính phủ về một nền lâm nghiệp bền vững, thể hiện qua các cam kết như VPA FLEGT hiện đang đối mặt với một số khó khăn. Một trong những khó khăn đó là việc duy trì nhập khẩu nguồn gỗ có rủi ro cao. Mặc dù hiện nguồn gỗ nhập khẩu này có thể đáp ứng được các yêu cầu hiện nay của chính phủ Việt Nam về tính pháp lý. Tuy nhiên các bằng chứng về tính pháp lý của các nguồn nguyên liệu này không đủ mạnh để có thể thuyết phục cộng đồng Quốc tế. Những băn khoăn, lo lắng của cộng đồng quốc tế về độ an toàn của các chuỗi cung trực tiếp ảnh hưởng tiêu cực đến thương hiệu và hình ảnh của ngành.

Loại bỏ nguồn gỗ nguyên liệu nhập khẩu rủi ro cao là nhu cầu cấp bách của ngành, giúp cho việc duy trì và phát triển hình ảnh và thương hiệu của ngành. Loại bỏ các chuỗi cung này cũng hoàn toàn nằm trong cam kết của Chính phủ về một nền quản trị lâm nghiệp có trách nhiệm, không chỉ trong khuôn khổ quốc gia mà còn cả trong mối quan hệ thương mại với các quốc gia cung gỗ nguyên liệu cho Việt Nam và các quốc gia tiêu thụ các mặt hàng gỗ của Việt Nam. Loại bỏ nguồn cung gỗ rủi ro không chỉ đòi hỏi những cam kết mạnh mẽ của cộng đồng doanh nghiệp trong việc nói không với nguồn gỗ này, mà cần phải có các cơ chế quản lý và giám sát chặt chẽ từ cơ quan quản lý, cả cấp trung ương và địa phương trong việc nhập khẩu gỗ nguyên liệu.

Mô hình các công ty thương mại gỗ kết hợp với các hộ tại các làng nghề (ví dụ mô hình kết hợp của công ty TAVICO với các hộ làng nghề Hồ Nai và Hữu Bằng) gợi ra những hướng đi mới trong việc chuyển đổi làng nghề gỗ truyền thống theo hướng bền vững hơn, tạo sản phẩm có giá trị gia tăng cao, được thị trường chấp nhận. Bài học và kinh nghiệm từ các mô hình này cần được đúc kết và nhân rộng trong tương lai. Điều này không chỉ là trách nhiệm của cộng đồng doanh nghiệp mà còn đòi hỏi vai trò thúc đẩy rất lớn của nhà nước, đặc biệt trong việc tạo ra các cơ chế thông thoáng nhằm kết nối doanh nghiệp và làng nghề trong tương lai.

Phụ lục

Phụ lục 1. Các loài gỗ tròn chính được nhập khẩu từ Lào vào Việt Nam

	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		3 T 2017	
	Ngàn m3	Triệu USD	Ngàn m3	Triệu USD	Ngàn m3	Triệu USD	Ngàn m3	Triệu USD	Ngàn m3	Triệu USD
Các loài nhập khẩu	225,8	134,4	308,7	149,5	321,7	109,3	36,2	9,6	0,1	0,0
<i>Trắc</i>	32,9	84,9	24,3	65,5	2,5	7,2	0,6	1,6	-	-
<i>Hương</i>	9,6	6,7	15,7	11,7	9,3	7,4	2,7	1,4	-	-
<i>Dầu</i>	35,0	6,1	41,0	8,4	125,2	42,7	4,2	0,7	-	-
<i>Chò chỉ</i>	20,5	3,7	12,7	2,5	12,0	2,1	3,2	0,5	-	-
<i>Sao xanh</i>	11,0	3,2	11,8	3,4	5,6	1,7	-	-	-	-
<i>Tếch</i>	8,4	3,0	6,8	2,5	5,9	2,1	1,5	0,5	-	-
<i>Giổi</i>	11,3	2,9	36,9	11,4	25,1	10,2	3,0	0,8	-	-
<i>Sa mu</i>	5,3	1,8	12,3	3,4	10,9	3,2	4,3	1,1	-	-
<i>Gụ mật / gụ lau</i>	4,9	1,7	24,1	8,7	4,9	2,3	0,2	0,1	-	-
<i>Lim xanh</i>	2,4	1,7	0,2	0,1	1,3	0,9	0,1	0,1	0,0	0,0
<i>Cẩm lai</i>	1,1	1,6	2,9	4,3	0,5	0,7	0,1	0,2	0,0	0,0
<i>Gỗ khác</i>	83,6	17,0	120,1	27,7	118,5	28,7	16,4	2,8	0,0	0,0

Phụ lục 2. Các loài gỗ tròn chính được nhập khẩu vào Việt Nam từ Campuchia

Các loài gỗ	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		3 T 2017	
	Ngàn m3	Triệu USD	Ngàn m3	Triệu USD	Ngàn m3	Triệu USD	Ngàn m3	Triệu USD	Ngàn m3	Triệu USD
Tổng số	0,41	0,73068	0,39	0,01972	57,72	16,89985	138,93	32,86065	119,03	27,30613
Cẩm xe	0	0	0	0	31,92	11,61689	26,43	9,11829	13,06	4,64966
Dầu	0	0	0	0	10,87	2,57573	48,26	8,90438	37,05	6,72513
Sao	0	0	0	0	1,07	0,45855	4,27	1,3968	9,37	2,34119
Sến	0	0	0	0	1,2	0,39681	5,33	1,77479	3,45	1,04978
Tràm	0	0	0,39	0,01972	7,51	0,37677	1,02	0,06385	0	0
Gỗ khác	0,41	0,73068	0	0	5,17	1,47513	53,65	11,60257	56,12	12,54039

Phụ lục 3. Các loài gỗ tròn nhập khẩu vào Việt Nam từ Cameroon

Các loài gỗ	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		3 T 2017	
	Ngàn m3	Triệu USD	Ngàn m3	Triệu USD	Ngàn m3	Triệu USD	Ngàn m3	Triệu USD	Ngàn m3	Triệu USD
Tổng số	177,07	77,48	191,05	91,32	314,65	133,53	420,48	164,28	108,57	41,24
<i>Lim</i>	160,57	68,44	170,13	80,71	287,84	121,23	324,59	124,39	65,15	25,33
<i>Cẩm lai</i>	0,68	0,66	0,40	0,44	1,33	1,51	4,20	2,84	1,44	0,94

<i>Gỗ đỏ</i>	1,17	0,92	1,56	1,16	2,79	1,49	20,43	9,80	8,09	3,54
<i>Hương</i>	1,16	0,74	2,03	1,18	2,56	1,32	6,53	2,70	8,96	3,01
<i>Sến</i>	7,81	3,40	9,57	4,07	12,04	4,20	33,19	12,81	7,87	2,85
<i>Xoan</i>	2,17	1,49	2,65	1,68	3,69	2,20	23,94	9,22	8,10	0,01
<i>Gỗ khác</i>	3,53	1,84	4,73	2,08	4,44	1,57	7,62	2,53	8,98	2,51

Phụ lục 4. Các loài gỗ tròn nhập khẩu vào Việt Nam từ Nigeria

	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		3 T 2017	
	Ngàn m3	Triệu USD	Ngàn m3	Triệu USD	Ngàn m3	Triệu USD	Ngàn m3	Triệu USD	Ngàn m3	Triệu USD
Tổng	14,31	6,82974	31,8	14,99536	47,72	21,13542	85,49	35,94219	20,26	7,33234
Hương	13,95	6,65856	29,35	13,8182	46,24	20,47531	81,68	34,53563	16,83	6,18523
Gỗ đỏ	0,34	0,15869	2,44	1,16517	0,97	0,41179	3,62	1,33147	3,29	1,10396
Lim	0,03	0,0125	0,03	0,01201	0,52	0,24833	0,21	0,0751	0,15	0,04317

Phụ lục 5. Các loài gỗ tròn được nhập khẩu từ Hoa Kỳ vào Việt Nam

	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		3 T 2017	
	Ngàn m3	Triệu USD	Ngàn m3	Triệu USD	Ngàn m3	Triệu USD	Ngàn m3	Triệu USD	Ngàn m3	Triệu USD
Tổng	75,98	27,83126	61,6	27,45096	65,74	29,74115	75,93	33,693	23,41	10,33952
Sồi	24,83	10,63652	28,95	12,77564	27,27	13,84148	37,56	20,40853	9,58	5,88674
Tần bì	16,14	4,53346	8,28	2,50132	1,91	0,746	0,56	0,21781	0,2	0,06357
Anh đào	2,92	2,55274	2,37	2,18428	2,69	2,09755	3,58	2,91733	1,6	1,30999
Dương	1,75	0,62486	2,39	1,06735	4,13	1,29091	1,14	0,19025	1,86	0,54515
Ốc chó	1,12	0,70952	1,63	1,11283	3,35	2,47433	3,62	2,51665	1,16	0,86611
Thông	19,21	2,27614	5,35	0,73299	10,36	1,34018	12,39	1,43086	7,02	0,8326
Gỗ khác	10,05	6,49804	12,66	7,07659	16,06	7,95073	17,1	6,0116	2,02	0,83538

Phụ lục 6. Việt Nam nhập khẩu gỗ tròn từ các nguồn cung khác

	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		3 T 2017	
	Ngàn m3	Triệu USD	Ngàn m3	Triệu USD	Ngàn m3	Triệu USD	Ngàn m3	Triệu USD	Ngàn m3	Triệu USD
Germany	33,76	8,88074	57,09	15,81492	77,18	15,93006	76,18	15,06513	25,29	5,0945
Sồi	6,7	2,36543	13,13	4,8959	9,39	2,29674	3,22	1,04915	0,8	0,27596
Tần bì	20,59	5,18346	37,72	9,57997	56,5	11,59497	61,63	12,1291	21,79	4,34377
Gỗ khác	6,48	1,33186	6,25	1,33906	11,29	2,03837	11,34	1,88689	2,71	0,47478
Belgium	21,96	5,57177	49,9	14,79109	74,25	16,38781	92,86	18,51027	34,37	6,65081
Sồi	9,45	2,51169	15,81	4,41625	11,63	3,09919	10,44	2,71223	2,66	0,68719
Tần bì	10,59	2,68958	31,56	7,73984	56,59	12,29308	79,15	15,2256	30,69	5,79324
Gỗ khác	1,93	0,37052	2,54	2,63501	6,04	0,99556	3,28	0,57245	1,03	0,17039
Papua New Guinea	71,51	12,13758	66,14	10,94345	105,17	19,64023	183,09	29,36808	47,52	8,96016
Bạch đàn	71,51	12,13758	66,14	10,94345	70,35	12,08146	57,66	9,33101	6,02	0,90275
Tạp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Gỗ khác	0	0	0	0	34,83	7,55878	125,44	20,03707	41,5	8,05742
UruGuay	59,65	9,63861	93,31	15,16856	114,23	18,36577	77,42	11,53184	10,52	1,6025
Bạch đàn	59,65	9,63861	93,31	15,16856	114,23	18,36577	76,67	11,4283	10,52	1,6025

Phụ lục 7. Việt Nam nhập khẩu gỗ xẻ từ Lào

	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		3 T 2017	
Countries	Ngàn m3	Triệu USD	Ngàn m3	Triệu USD	Ngàn m3	Triệu USD	Ngàn m3	Triệu USD	Ngàn m3	Triệu USD
Laos	385,5	319,8	494,9	410,0	383,1	239,2	97,1	63,7	2,3	1,9
<i>Hương</i>	121,9	135,0	176,8	199,9	90,1	104,3	26,9	30,3	-	-
<i>Cẩm lai</i>	49,4	77,9	59,2	93,5	11,6	17,8	1,3	1,8	0,0	0,0
<i>Trắc</i>	5,4	21,8	2,1	9,2	0,5	2,1	0,1	0,6	-	-
<i>Gụ mật / gụ lau</i>	31,1	18,2	51,0	28,9	55,8	32,9	22,3	12,2	-	-
<i>Lim xanh</i>	20,7	15,3	18,5	13,9	30,7	23,0	3,8	2,8	0,0	0,0
<i>Gỗ đỏ / Cà te</i>	10,9	9,4	14,5	12,6	11,0	9,7	6,8	4,7	0,2	0,1
<i>Giổi</i>	23,5	7,3	22,1	6,7	23,4	7,2	6,2	2,0	0,1	0,0
<i>Xoan mộc</i>	20,5	4,0	21,1	4,4	28,0	5,4	0,4	0,4	-	-
<i>Cẩm xe</i>	6,2	3,6	3,9	2,3	6,6	3,9	0,9	0,5	0,5	0,3
<i>Chò chỉ</i>	14,9	3,5	23,0	5,2	18,2	3,5	0,7	0,2	-	-
<i>Gỗ khác</i>	81,2	24,0	102,8	33,5	107,3	29,3	27,9	8,1	1,6	1,5

Phụ lục 8. Việt Nam nhập khẩu gỗ xẻ từ Campuchia

	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		3 T 2017	
	Ngàn m3	Triệu USD	Ngàn m3	Triệu USD	Ngàn m3	Triệu USD	Ngàn m3	Triệu USD	Ngàn m3	Triệu USD
Tổng	51,13	45,02378	153,23	256,5064	374,95	362,1487	171,31	148,2511	102,85	68,46306
Trắc	8,72	17,50517	5,68	15,76952	0,42	1,21758	0,1	0,25899	0	0
Hương	8,4	16,26254	74,33	180,0384	100,71	215,9796	54,73	96,79245	30,58	37,77346
Điều	13,71	2,66865	19,89	4,038	22,28	4,5348	13,11	2,56512	1,94	0,38085
Cẩm	1,12	2,2862	14,1	34,12058	3,92	7,88455	2,63	4,55754	0,03	0,05399
Cao su	5,59	1,44852	3,07	0,76322	1,8	0,45227	2,3	0,57165	1,08	0,27
Cắm xe	2,19	1,29965	24,97	16,3911	176,64	105,5246	47,05	22,72466	34,7	16,76166
Gỗ đỏ	0,34	0,46965	0,07	0,14717	4,49	3,11409	3,22	1,9431	6,71	4,0375
Lim xanh	0,37	0,26257	0,03	0,02076	1,87	1,26006	7,04	4,19595	1,76	1,04007
Sao xanh	0,27	0,16246	0,51	0,31581	4,48	2,45315	3,62	1,79874	1,14	0,54435
Gỗ khác	10,45	2,65841	10,6	4,90188	58,37	19,72804	37,54	12,84289	24,94	7,60121

Phụ lục 9. Việt Nam nhập khẩu gỗ xẻ từ Cameroon

	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		3 T 2017	
	Ngàn m3	Triệu USD	Ngàn m3	Triệu USD	Ngàn m3	Triệu USD	Ngàn m3	Triệu USD	Ngàn m3	Triệu USD
Tổng số	22,76	16,15729	23,12	16,46025	33,76	23,8031	47,56	26,25784	16,6	7,67831
Gỗ đỏ	2,65	2,57556	2,62	2,51422	3,81	2,7717	8,11	4,21673	2,09	1,12365
Lim	19,28	13,0047	17,23	12,16724	24,92	14,73762	33,82	17,88769	8,98	4,22682
Hương	0,23	0,1468	1,35	0,58708	1,57	1,83124	1,82	0,99656	1,7	0,5534
Cắm lai	0,18	0,14722	0,39	0,38734	1,59	3,51716	1,54	1,96184	0,11	0,05673
Gỗ khác	0,43	0,28303	1,54	0,8044	1,89	0,94541	2,29	1,19503	3,74	1,71774

Phụ lục 10. Việt Nam nhập khẩu gỗ xẻ từ Gabon

	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		3 T 2017	
	Ngàn m3	Triệu USD	Ngàn m3	Triệu USD	Ngàn m3	Triệu USD	Ngàn m3	Triệu USD	Ngàn m3	Triệu USD
Gabon/tổng	19.0	14.0	31.4	24.1	51.0	30.8	58.8	35.3	22.9	14.4
Cắm lai	0.3	0.4	3.5	4.3	2.7	3.3	3.3	4.1	3.1	3.2
Lim	17.6	12.4	25.6	17.7	45.0	23.7	47.5	26.7	15.0	8.5
Hương	0.5	0.8	1.7	1.6	1.7	2.7	6.7	3.7	1.8	1.2
Gỗ đỏ	0.2	0.1	0.4	0.3	0.5	0.3	0.2	0.1	0.1	0.0
Gỗ khác	0.4	0.3	0.4	0.2	1.1	0.8	1.1	0.6	3.1	1.5

Phụ lục 11. Việt Nam nhập khẩu các loài gỗ xẻ từ Hoa Kỳ

	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		3 T 2017	
	Ngàn m3	Triệu USD	Ngàn m3	Triệu USD	Ngàn m3	Triệu USD	Ngàn m3	Triệu USD	Ngàn m3	Triệu USD
Tổng số	465,68	181,7724	485,59	214,1276	474,32	194,0991	460,38	173,8567	112,52	43,53292
Sồi	107,22	53,77854	90,46	58,52477	111,76	57,29666	121,22	58,03049	26,03	13,91077
Dương	236,51	80,54165	277,33	102,2901	258,03	89,08054	148,88	46,54396	65,38	20,26238
Trần	29,06	9,54322	28,3	10,48178	36,23	12,95551	28,68	10,07131	3,51	1,46136
Óc chó	6,06	3,92182	10,8	9,72305	9,63	9,47312	13,85	12,08913	3,6	3,23429
Tần bì	11,08	5,56866	12,65	7,11929	6,93	4,15702	7,87	4,07036	1,98	0,7824
Anh đào	1,42	0,85118	2,14	1,48145	2,9	1,85675	3,28	1,7731	0,82	0,41458
Thông	18,53	4,62341	31,41	8,71518	18,88	6,03482	11,28	2,81537	1,36	0,32408
Gỗ khác	55,83	22,94398	32,53	15,79202	30	13,24476	125,36	38,46297	9,86	3,1431

Phụ lục 12. Việt Nam nhập khẩu gỗ xẻ từ New Zealand

	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		3 T 2017	
	Ngàn m3	Triệu USD	Ngàn m3	Triệu USD	Ngàn m3	Triệu USD	Ngàn m3	Triệu USD	Ngàn m3	Triệu USD
Tổng	185,68	53,78068	155,37	47,6868	155,05	41,28446	164,76	41,91588	36,38	9,27465
Thông	185,57	53,73215	155,2	47,61535	154,97	41,25781	162,72	41,47345	35,99	9,18618
Gỗ khác	0,11	0,04853	0,17	0,07145	0,09	0,02665	2,05	0,44243	0,39	0,08848

Phụ lục 13. Việt Nam nhập khẩu gỗ xẻ từ Chile

	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		3 T 2017	
	Ngàn m3	Triệu USD	Ngàn m3	Triệu USD	Ngàn m3	Triệu USD	Ngàn m3	Triệu USD	Ngàn m3	Triệu USD
Chile	140,24	37,2147	137,93	38,46799	163,55	44,51166	187,75	45,33339	53,67	12,83733
Thông	139,38	36,90422	137,02	38,12612	158,61	43,09287	186,66	44,82655	53,47	12,63624
Gỗ khác	0,87	0,31049	0,91	0,34188	4,95	1,41879	1,1	0,50685	0,21	0,20109

Phụ lục 14. Việt Nam nhập khẩu gỗ xẻ từ Brazil

	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		3 T 2017	
	Ngàn m3	Triệu USD	Ngàn m3	Triệu USD	Ngàn m3	Triệu USD	Ngàn m3	Triệu USD	Ngàn m3	Triệu USD
Brazil	57,47	19,33441	85,88	27,80772	91,8	26,9524	110,67	26,24344	35,79	8,35716
Thông	23,86	6,06746	47,06	11,91542	53,97	12,6853	72,82	14,0486	27,45	5,65114
Bạch đàn	33,29	12,94688	36,3	14,56941	35,06	12,7111	28,91	9,5732	7,11	2,37069
Teak	0	0	0,31	0,16043	0,37	0,2661	0,16	0,10398	0	0
Gỗ khác	0,32	0,32008	2,24	1,16247	2,41	1,28991	8,8	2,51767	1,24	0,33533

Phụ lục 15. Việt Nam nhập khẩu gỗ xẻ từ Phần Lan và Đức

	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		3 T 2017	
	Ngàn m3	Triệu USD	Ngàn m3	Triệu USD	Ngàn m3	Triệu USD	Ngàn m3	Triệu USD	Ngàn m3	Triệu USD
Finland	50,62	14,38835	35,84	10,87226	29,9	8,26148	22,23	5,25954	6,87	1,69285
Linh sam	2,57	0,7328	3,11	0,87448	3,31	0,92787	6,69	1,64961	0	0
Vân sam	8,3	2,53239	4,7	1,55057	6,76	1,89597	#REF!	#REF!	1,4	0,33142
Thông	39,76	11,12317	28,04	8,44723	19,83	5,43765	14,7	3,42646	4,71	0,7393
Germany	25,62	10,01998	43,84	18,53297	33,03	12,01737	26,95	10,07262	6,87	2,05749
Sồi	16,71	6,91506	22,15	10,93168	13,1	6,04778	11,85	5,43669	1,45	0,64107
Dẻ gai	2,55	1,04529	2,04	0,77462	3,44	1,22517	6,41	2,28683	1,07	0,39785
Dương	0,75	0,22061	0,54	0,22696	0,17	0,04584	0,1	0,021	0,07	0,0232
Tần bì	0,94	0,3341	4,32	1,78044	2,68	0,82674	3,01	0,92179	0,31	0,13134
Thông	2,34	0,59332	9,31	2,85997	9,76	2,6049	2,4	0,51911	3,14	0,64476
Gỗ khác	2,35	0,91165	5,51	1,95932	3,89	1,26695	3,2	0,88723	0,85	0,21929

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Tôn Quyền, Cao Thị Cẩm, Tô Xuân Phúc và Trần Lê Huy, 2016, Thực trạng sử dụng gỗ nguyên liệu trong chế biến gỗ, VIFORES, FPA Bình Định, Forest Trends (http://goviet.org.vn/upload/aceweb/content/1482216238_Thuc%20trang%20nguyen%20lieu%20CBG.pdf)
2. Nguyễn Tôn Quyền, Lê Duy Phương, Tô Xuân Phúc, Cao Thị Cẩm, Ngụy Thị Hồng. 2012. Làng nghề gỗ trong bối cảnh thực thi FLEGT và REDD+ (<http://goviet.org.vn/upload/aceweb/content/P1.P10.Lang%20nghe%20CBG%20trong%20boi%20canh%20thuc%20thi%20FLEGT%20REDD+%20tai%20Viet%20Nam.pdf>)
3. Tô Xuân Phúc, 2017. Liên kết trong ngành chế biến gỗ: Tăng cường cơ hội, giảm rủi ro vì mục tiêu phát triển bền vững, Forest Trends (<http://goviet.org.vn/bai-viet/lien-ket-trong-nganh-che-bien-go-tang-cuong-co-hoi-giam-rui-ro-vi-muc-tieu-phat-trien-ben-vung-8559>).
4. Trần Thị Thúy Hoa, 2017. Tổng quan yêu cầu phát triển bền vững đối với ngành cao su thế giới và Việt Nam. Bài trình bày tại Hội thảo tập huấn Giảm thiểu rủi ro môi trường – xã hội cho doanh nghiệp đầu tư cao su trong tiểu vùng Mê Kông (http://nature.org.vn/vn/wp-content/uploads/2017/04/050417_PTBVnganhcaosu.pdf)